

**BẢN TIN**  
**VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN**  
**BỘ NÔNG NGHIỆP**  
**VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**SỐ 24**  
**THÁNG 4/ 2012**  
Ra hàng quý

**Chịu trách nhiệm nội dung**

**ThS. Phạm Huy Sơn**

**Ban biên tập**

TS. Nguyễn Quang Hùng (Phụ trách)

Ths. Trần Cảnh Đình

Ths. Nguyễn Viết Nghĩa

TS. Nguyễn Văn Nguyên

TS. Nguyễn Dương Thọ

Ths. Đặng Văn Thi

Ths. Nguyễn Phi Toàn

**Thư ký biên tập**

Nguyễn Thị Tĩnh

**Địa chỉ:** Viện Nghiên cứu Hải sản

224 Lê Lai - Ngô Quyền - Hải Phòng

Điện thoại: (84-31) 3836656 - 3836204

Fax: (84-31) 3836812

Email: vhs@rimf.org.vn

Giấy phép xuất bản số:  
43/GP-XBBT cấp ngày 27/5/2011  
In tại Xí nghiệp in II, Nhà in KHCN  
18 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội

**TRONG SỐ NÀY**

**THÔNG TIN - HOẠT ĐỘNG**

- Hợp tác giữa Viện Nghiên cứu Hải sản và ANTEL về nghiên cứu thử nghiệm khai thác cá ngừ đại dương ở vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam 1
- Chương trình tập huấn an toàn hàng hải khi tham gia các hoạt động trên biển 1
- Hợp tác về việc sử dụng tàu MV.SEAFFDEC 2 của SEAFFDEC trong nghiên cứu nguồn lợi hải sản Việt Nam 2
- Đại hội Đoàn Viện Nghiên cứu Hải sản lần thứ V, nhiệm kỳ 2012-2014 3
- Hội thảo góp ý xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam 4
- Huấn luyện quân sự cho lực lượng tự vệ của Viện năm 2012 5
- Tổ chức Lễ kỷ niệm “53 năm ngày truyền thống ngành Thủy sản, ngày Bác Hồ về thăm làng cá” (01/4/1959-01/4/2012) 6

**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

- Một số đặc điểm khí tượng – hải văn vùng biển ven bờ phía Tây vịnh Bắc Bộ (tháng 3-8/2011) 10
- Bước đầu nghiên cứu đa dạng thành phần loài rong biển vùng biển ven đảo Thổ Châu, Phú Quốc, Kiên Giang 15
- Kết quả nghiên cứu bước đầu về san hô cứng đảo Hòn La – tỉnh Quảng Bình 20
- Hiện trạng khai thác hải sản của các tàu cá Việt Nam ở vịnh Bắc Bộ 25

*Ảnh bìa 1: Khảo sát thu mẫu hệ sinh thái rạn san hô đảo Hòn La (Dự án “Điều tra tổng thể đa dạng sinh học các hệ sinh thái rạn san hô và vùng ven đảo ở vùng biển Việt Nam, phục vụ phát triển bền vững”)*

## HỢP TÁC GIỮA VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN VÀ ANTEL VỀ NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM KHAI THÁC CÁ NGỪ ĐẠI DƯƠNG Ở VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Viện Nghiên cứu Hải sản và Công ty Antel Investment Limited Fishing Company (Nga) đã ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác (ngày 20/1/2009) dựa trên nhu cầu nghiên cứu nguồn lợi và thăm dò cá ngừ ở Việt Nam nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc phát triển nghề cá xa bờ. Ngày 10/03/2009, Viện đã trình Bộ đề án “Hợp tác nghiên cứu nguồn lợi và thăm dò khai thác cá ngừ đại dương tại vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam” và Đề án đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 956/QĐ-BNN-KT ngày 3/4/2009. Theo tinh thần hợp tác, ngày 6/7/2010, Viện Nghiên cứu Hải sản và Công ty Antel đã ký kết Hợp đồng hợp tác nghiên cứu nguồn lợi và thăm dò khai thác cá ngừ đại dương tại vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam, thời hạn của Hợp đồng là hai năm, kết thúc vào ngày 6/7/2012 tới.



Để bàn bạc về việc tiếp tục hợp tác giữa hai bên, ngày 14/02/2012, ông Platonenko Sergey, Tổng giám đốc Công ty TNHH Antel

đã đến thăm và làm việc với Viện về việc kéo dài thời gian hợp tác nghiên cứu và thử nghiệm đánh cá ngừ trong vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

Tiếp ông Sergey có Phó Viện trưởng phụ trách Viện Phạm Huy Sơn, ông Đặng Văn Thi, Phó Viện trưởng, ông Nguyễn Việt Nghĩa, Trưởng phòng Nghiên cứu Nguồn lợi biển, ông Nguyễn Công Tân, Kế toán trưởng, và bà Đoàn Thu Hà, Phó trưởng phòng Thông tin KHCN và HTQT.

Hai bên đã thảo luận về việc kéo dài thời hạn hợp đồng hợp tác nghiên cứu đánh bắt thử nghiệm cá ngừ trong vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam, các kinh nghiệm rút ra trong thời gian hợp tác vừa qua và thời gian đánh bắt trong năm hiệu quả nhất, để áp dụng cho các chuyến đánh bắt thử nghiệm trong tương lai. Hai bên cũng đã thống nhất và đã ký kết phụ lục hợp đồng, trong đó, thời gian của hợp đồng sẽ kéo dài và có hiệu lực đến ngày 14 tháng 02 năm 2014, các điều khoản khác của Hợp đồng được giữ nguyên.

Kết thúc buổi làm việc, Phó Viện trưởng Phụ trách Viện đã cảm ơn ông Sergey về sự hợp tác quý báu, nhờ đó các cán bộ khoa học của Viện đã học hỏi được rất nhiều kinh nghiệm từ các chuyến biển hợp tác với công ty Antel. Chúc cho các chuyến biển trong thời gian tới thành công tốt đẹp!

*Đoàn Thu Hà*

## CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN AN TOÀN HÀNG HẢI KHI THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN BIỂN

Chiều ngày 06/3/2012, Công đoàn Viện Nghiên cứu Hải sản tổ chức Chương trình tập huấn “An toàn hàng hải khi tham gia các hoạt động trên biển” cho toàn thể cán bộ công nhân viên Viện Nghiên cứu Hải sản.

Chủ trì buổi tập huấn, ThS. Nguyễn Việt Nghĩa, Trưởng phòng Nghiên cứu Nguồn lợi biển giới thiệu mục đích, nội dung chương trình tập huấn. Giảng viên là các cán bộ có

kiến thức và kinh nghiệm về công tác an toàn hàng hải trên biển và cán bộ Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng. Tới dự buổi tập huấn có đầy đủ các cán bộ, công nhân viên Viện Nghiên cứu Hải sản.

Các giảng viên đã trình bày nội dung chương trình tập huấn cần thiết cho các cán bộ nghiên cứu khi đi giám sát, nghiên cứu trên biển như phòng chống cháy nổ trên tàu (các

## THÔNG TIN - HOẠT ĐỘNG

nguyên nhân gây cháy, tổ chức trong chữa cháy, hạn chế và tìm hãm cháy nổ...); những mối nguy hiểm khi tham gia các hoạt động trên biển; cảnh báo bão sớm; một số kiến thức cơ bản về sơ cấp cứu và thực hành một số tình huống khi xảy ra tai nạn.

Buổi tập huấn được đánh giá là rất cần thiết cho các cán bộ của Viện khi tham gia công tác trên biển, cung cấp các kiến thức, kỹ

năng sống thiết thực và hữu ích cho các cán bộ nghiên cứu của Viện. Các kiến thức và kỹ năng này sẽ được các cán bộ của Viện áp dụng hiệu quả khi tham gia hoạt động trên biển để giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra nhằm bảo toàn tính mạng, sức khỏe của cán bộ và tài sản của Viện.

*Đoàn Thu Hà*

### HỢP TÁC VỀ VIỆC SỬ DỤNG TÀU MV SEAFDEC 2 CỦA TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ ĐÔNG NAM Á (SEAFDEC) TRONG NGHIÊN CỨU NGUỒN LỢI HẢI SẢN VIỆT NAM

Ngày 9-10/3/2012, nhóm cán bộ của Trung tâm Phát triển Nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC) gồm có TS. Worawit Wanchana, Trưởng phòng Công nghệ Khai thác – Ban Đào tạo, và ông Sutee Rairuchithong, Trưởng đội tàu nghiên cứu, Trung tâm Phát triển Nghề cá Đông Nam Á đã đến Viện Nghiên cứu Hải sản để bàn kế hoạch sử dụng tàu MV. SEAFDEC 2 trong nghiên cứu nguồn lợi hải sản biển Việt Nam.



Đón tiếp và làm việc với đoàn, về phía Viện Nghiên cứu Hải sản có TS. Nguyễn Văn Nguyên, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hải sản, Lãnh đạo và các cán bộ khoa học của Phòng Nghiên cứu Nguồn lợi Hải sản và các cán bộ có liên quan khác.

Nội dung cuộc họp nhằm xây dựng kế hoạch cho các chuyến điều tra nguồn lợi hải sản biển Việt Nam sử dụng tàu M.V. SEAFDEC 2, được thực hiện trong kế hoạch 5 năm của tiểu dự án I.9 thuộc Đề án 47 “Điều tra tổng thể nguồn lợi biển Việt Nam từ 2012-2015”. Mục tiêu của dự án 5 năm là:

- Đánh giá hiện trạng nguồn lợi cá nổi lớn, bao gồm thành phần loài, mức độ phong phú tương đối, phân bố, đặc điểm sinh học của các loài cá nổi.

- Đánh giá hiện trạng nguồn lợi hải sản tầng đáy ở vùng biển Việt Nam, bao gồm thành phần loài, năng suất khai thác, phân bố, trữ lượng và các đặc điểm sinh học của các loài hải sản tầng đáy, chủ yếu là các loài cá, tôm và nhuyễn thể.

- Sử dụng máy dò thủy âm để đánh giá hiện trạng nguồn lợi cá nổi nhỏ ở vùng biển Việt Nam, chủ yếu là các loài cá nục, cá trích, cá cơm, và cá bạc má.

- Đánh giá hiện trạng khai thác hải sản ở Việt Nam phục vụ cho quy hoạch quản lý nghề cá dựa trên các thông tin thu được của chuyến điều tra và thực hiện các chương trình nghiên cứu trong tương lai của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Hai bên đã làm việc trên tinh thần tích cực hợp tác, xây dựng và đã lên được kế hoạch chi tiết cho các chuyến biển thứ nhất và thứ hai của năm 2012. Trong năm 2012, dự kiến 02 chuyến điều tra sẽ được thực hiện. Chuyến thứ nhất sẽ được tiến hành trong tháng 5-7/2012, chuyến thứ hai dự kiến tiến hành vào tháng 9-11/2012. Trước mắt, Viện sẽ làm công văn báo cáo Tổng cục Thủy sản xin cấp phép cho tàu M.V. SEAFDEC 2 hoạt động trong vùng biển Việt Nam và các thủ tục cần thiết khác.

Kết thúc hai ngày làm việc, TS. Nguyễn Văn Nguyên thay mặt Viện Nghiên cứu Hải sản cảm ơn TS. Worawit Wanchana và ông Sutee Rairuchithong đã rất tích cực hỗ trợ hợp tác với Viện. Chúc cho chuyến điều tra sắp tới diễn ra tốt đẹp và thành công, vì sự phát triển nghề cá của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

*Đoàn Thu Hà*

## ĐẠI HỘI ĐOÀN VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN LẦN THỨ V NHIỆM KỲ 2012 - 2014

Sáng ngày 16/03/2012, BCH Đoàn Thanh niên Viện Nghiên cứu Hải sản đã tiến hành tổ chức Đại hội Đoàn Viên lần thứ V, nhiệm kỳ 2012 - 2014. Đại hội Đoàn Viên được Quận Đoàn Ngô Quyền chọn là đại hội điểm bầu trực tiếp Bí thư nhiệm kỳ 2012 – 2014.



Tới dự đại hội có đại diện của đoàn cấp trên, Đ/c Trần Thị Liên – Phó Bí thư Đoàn Quận và Đ/c Phan Thanh Phúc - Ủy viên BTV Quận Đoàn Ngô Quyền; đại diện Đảng ủy, Lãnh đạo Viện có Đ/c Phạm Huy Sơn – Bí thư Đảng ủy, Phó Viện trưởng Phụ trách Viện; Các Đ/c Bí thư đại diện các Chi bộ Đảng; đại diện các Phòng ban trực thuộc trong Viện và cùng toàn thể các Đoàn viên Thanh niên thuộc Đoàn Viên

Đại hội Đại biểu Đoàn Viên lần thứ V nhằm đánh giá thực hiện nghị quyết Đại hội lần thứ IV nhiệm kỳ 2009 – 2011, đề ra phương hướng hoạt động nhiệm kỳ 2012 – 2014 và bầu ra Ban Chấp hành Đoàn Viên nhiệm kỳ mới.



Đại hội đã nghe báo cáo Tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên trong nhiệm kỳ 2009 – 2011. Báo cáo nêu rõ công

tác Đoàn và phong trào thanh niên Đoàn Viên nhiệm kỳ qua đã được những kết quả toàn diện trên các nội dung hoạt động. Các chương trình tuổi trẻ Đoàn Viên trong nhiệm kỳ qua đã được triển khai tích cực, có hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, rèn luyện đạo đức, chính trị tư tưởng cho đoàn viên, thanh niên, tham gia xây dựng và phát triển Viện, tổ chức Đoàn được củng cố, phát triển. Trong nhiệm kỳ vừa qua Đoàn Viên vinh dự được Thành Đoàn tặng Bằng khen đơn vị đạt thành tích xuất sắc trong công tác thanh niên 3 năm liền.

Phương hướng Công tác Đoàn và Phong trào thanh niên nhiệm kỳ 2012 – 2014 với khẩu hiệu hành động: “Tuổi trẻ Viện Nghiên cứu Hải sản làm theo lời Bác, xung kích, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học”. Cùng với đó là các chương trình hoạt động chủ yếu như: giáo dục chính trị – tư tưởng, định hướng đạo đức – lối sống, phát huy khả năng sáng tạo trong nghiên cứu khoa học cho đoàn viên; hỗ trợ phát triển toàn diện cho đoàn viên; tiếp tục xây dựng tổ chức Đoàn vững mạnh, tích cực tham gia công tác và phát triển Đảng.

Phát biểu tại Đại hội, đ/c Trần Thị Liên – Phó Bí thư Quận Đoàn đánh giá cao các hoạt động tuổi trẻ Viện trong nhiệm kỳ vừa qua. Đồng thời, đồng chí cũng chỉ ra những nhiệm vụ, thách thức đặt ra cho BCH Đoàn Viên trong nhiệm kỳ mới nói riêng và đoàn viên thanh niên nói chung. Thay mặt Đảng ủy, Lãnh đạo Viện, đ/c Phạm Huy Sơn – Bí thư Đảng ủy chúc mừng và biểu dương những thành tích đã đạt được của tổ chức Đoàn Thanh niên Viện trong nhiệm kỳ qua. Bí thư Đảng ủy bày tỏ tin tưởng nhiệm kỳ mới Đoàn Viên sẽ tiếp tục khẳng định, phát huy truyền thống của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh một trong những tổ chức chính trị – xã hội quan trọng, là cánh tay đắc lực và đội hậu bị tin cậy của Đảng trong Viện; Đồng thời tin tưởng Đoàn viên Thanh niên sẽ luôn là lực lượng nòng cốt trong công tác nghiên cứu khoa học, tham gia, sáng tạo, đoàn kết cùng Viện thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị, khoa học và an ninh trong nhiệm kỳ tới.



Đại hội cũng đã biểu dương khen thưởng tập thể cá nhân có nhiều đóng góp trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên trong nhiệm kỳ vừa qua. Đại hội Đoàn Viện lần thứ V thành công tốt đẹp với 100% đại biểu quyết thông qua Dự thảo Nghị quyết Đại hội. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đoàn Viện nhiệm kỳ 2012 - 2014 gồm 05 đồng chí, bầu Bí thư trực tiếp tại Đại hội. Đồng chí Đỗ Văn Thành được bầu giữ chức vụ Bí thư Đoàn Viện nhiệm kỳ 2012 - 2014. Đại hội cũng đã bầu đại biểu dự Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh quận

Ngô Quyền lần thứ XIX gồm 01 đ/c chính thức và 01 đ/c dự khuyết.



BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Viện NCHS khóa V, nhiệm kỳ 2012-2014

1. Vũ Thế Thảo; 2. Đỗ Thanh An; 3. Đỗ Văn Thành; 4. Đinh Thái Bình; 5. Bùi Trọng Tâm (từ trái sang)

*Bùi Trọng Tâm*

## HỘI THẢO GÓP Ý XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

Ngày 24/3/2012, Viện Nghiên cứu Hải sản đã tổ chức Hội thảo Khoa học góp ý kiến cho 02 bộ TCVN cho nghề lưới rê và nghề lồng bẫy. Tên tiêu chuẩn: “Thiết bị khai thác thủy sản - Lưới rê - Thông số kích thước cơ bản; Quy trình kỹ thuật lắp ráp; Kỹ thuật khai thác cho các nghề: Lưới rê hỗn hợp, lưới rê cá chuồn và lưới rê ghe” và “Thiết bị khai thác thủy sản - Lồng bẫy - Thông số và kích thước cơ bản; Kỹ thuật lắp ráp; Kỹ thuật khai thác cho các nghề: Lồng bẫy ghe; Lồng bẫy mực nang; Lồng bẫy ốc hương”.



Tham dự Hội thảo có các khách mời đại diện của các cơ quan quản lý ngành Thủy sản: Trung tâm Khuyến Ngư; Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản; các chuyên gia đầu ngành lĩnh vực khai thác thủy sản; Lãnh đạo Viện Nghiên cứu Hải sản và các cán bộ khoa học của Viện. Chủ trì Hội nghị là TS. Nguyễn Long, nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hải sản.

Lưới rê và lồng bẫy là các nghề khai thác thủy sản truyền thống được sử dụng rộng rãi và phổ biến ở các tỉnh ven biển Việt Nam, mang lại hiệu quả kinh tế cao và góp phần không nhỏ đảm bảo ổn định cuộc sống cho ngư dân.

Hiện tại có rất nhiều loại lưới rê và lồng bẫy được ngư dân sử dụng ở các vùng biển. Tuy nhiên, trong cùng một nghề và khai thác cùng một đối tượng nhưng mỗi địa phương lại sử dụng mẫu lưới, mẫu lồng bẫy khai thác khác nhau. Việc sử dụng các mẫu ngư cụ một cách tùy tiện đã dẫn đến tình trạng các mẫu ngư cụ không phù hợp với tàu thuyền, ngư trường và kỹ thuật khai thác gây lãng phí nguyên vật liệu chế tạo; năng suất khai thác giảm; các thao tác trong khi tham gia khai thác không đúng dẫn đến mất

an toàn trong lao động sản xuất gây thiệt hại về người và của... Việc xác định và xây dựng những bộ TCVN nhằm phổ biến những mẫu ngư cụ, phương pháp khai thác tiên tiến tới cộng đồng ngư dân ven biển là rất cần thiết.

Trong những năm trước đây, một số Tiêu chuẩn ngành đã được tiến hành xây dựng và ban hành, được cộng đồng ngư dân áp dụng vào thực tế sản xuất đem lại hiệu quả cao, tiết kiệm chi phí sản xuất. Tuy nhiên, việc xây dựng và ban hành các TCVN đối với nghề lưới rê và lồng bẫy còn chưa đầy đủ, thiếu cho một số nghề khai thác đang được ngư dân sử dụng rộng rãi như nghề lưới rê hỗn hợp, lưới rê cá chuồn, lưới rê ghe...; lồng bẫy ghe, lồng bẫy ốc hương, lồng bẫy mực nang. Trước những nhu cầu cần thiết của thực tế sản xuất, năm 2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giao cho Viện Nghiên cứu Hải sản xây dựng bộ TCVN về Lưới rê và nghề lồng bẫy.

Tại Hội thảo, Chủ nhiệm đề tài đã trình bày 2 bộ tiêu chuẩn và các chuyên gia đã cho các ý kiến đóng góp. Về cơ bản, các tiêu chuẩn này được soạn thảo khá chi tiết, công phu và kỹ lưỡng. Các đại biểu đã góp ý chi tiết đến từng từ, câu chữ, thuật ngữ sử dụng trong tiêu chuẩn nhằm hoàn thiện các bộ TCVN để ứng dụng vào sản xuất.

Kết thúc Hội thảo, Chủ nhiệm đề tài cảm ơn các chuyên gia đã đóng góp ý kiến quý báu để TCVN được hoàn thiện. Chủ tọa yêu cầu Chủ nhiệm đề tài căn cứ góp ý của đại biểu, chỉnh sửa lại theo các góp ý để 02 TCVN chính xác, khoa học nhằm đóng góp cho ngành khai thác thủy sản phát triển theo hướng bền vững, phù hợp với xu thế phát triển của ngành thủy sản, đảm bảo ổn định cuộc sống, an toàn lao động và sản xuất cho ngư dân, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

*Đoàn Thu Hà*

### HUẤN LUYỆN QUÂN SỰ CHO LỰC LƯỢNG TỰ VỆ CỦA VIỆN NĂM 2012

Chấp hành chỉ lệnh huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị cho lực lượng dân quân tự vệ năm 2012 của Ban Chỉ huy Quân sự quận Ngô Quyền - Tp. Hải Phòng, từ ngày 23/3 – 30/3/2012, Ban Chỉ huy Quân sự Viện Nghiên cứu Hải sản đã tổ chức huấn luyện quân sự cho 17 cán bộ chiến sĩ tự vệ của Viện. Trong thời gian 7 ngày, các chiến sĩ đã được huấn luyện các nội dung: học tập chính trị về phòng chống âm mưu thủ đoạn diễn biến hòa bình bạo loạn lật

đổ của các thế lực thù địch; một số vấn đề về dân tộc và tôn giáo; điều lệnh đội ngũ, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng CKC bài 1, ngắm bắn cự ly 100m,... Kết quả huấn luyện, có 100% chiến sĩ đạt yêu cầu, trong đó có 80% chiến sĩ đạt khá, giỏi. Qua đợt huấn luyện này đã góp phần nâng cao ý thức cho lực lượng dân quân tự vệ để đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, từng bước xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh.



*Các chiến sĩ đang thực hành động tác đi khom (ảnh trái) và tháo lắp súng CKC (ảnh phải)*

*N.T.Tĩnh*

## TỔ CHỨC LỄ KỶ NIỆM

“53 năm ngày truyền thống Ngành Thủy sản, ngày Bác Hồ về thăm làng cá”  
(01/4/1959 - 01/4/2012)

*Nguyễn Quang Hùng*

Hòa trong không khí sôi nổi của toàn Ngành Thủy sản trên cả nước đang tổ chức rất nhiều các hoạt động có ý nghĩa thiết thực để chào mừng ngày hội truyền thống của Ngành Thủy sản, ngày 30/3/2012, Viện Nghiên cứu Hải sản đã long trọng tổ chức lễ Mít tinh kỷ niệm 53 năm “Ngày truyền thống Ngành Thủy sản” (1/4/1959 – 1/4/2012). Lễ kỷ niệm trọng thể này là dịp để toàn thể CBVC-LĐ của Viện ôn lại những truyền thống vẻ vang của Ngành thủy sản, nhằm duy trì và phát huy hơn nữa về vai trò, ý thức và trách nhiệm cho sự phát triển chung của Ngành Thủy sản trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng đất nước.



Cách đây đúng 53 năm (ngày 1/4/1959), Bác Hồ kính yêu của chúng ta đã về thăm và nói chuyện với bà con ngư dân làng cá Cát Bà (huyện Cát Hải, Hải Phòng). Tại bến Gót và cảng cá Cát Bà, Bác đã có buổi tiếp xúc và nói chuyện thân mật với các tầng lớp nhân dân lao động, đặc biệt là với bà con ngư dân nơi đây. Trong buổi nói chuyện với bà con ngư dân, Người đã căn dặn: “*Ngư dân phải khoẻ mạnh hơn nữa mới đi được biển, nghề cá ở đảo rồi đây cũng phải đưa máy móc vào, Đảng và Chính phủ*

*sẽ giúp bà con sắm thuyền tốt hơn, lưới tốt hơn để phát triển sản xuất”.*

Trước khi rời đảo, Người còn căn dặn Đảng bộ và nhân dân huyện đảo: “*Miền Bắc nước ta đã giải phóng, Rừng vàng biển bạc của ta, do dân ta làm chủ. Đảng và chính phủ một lòng vì dân, Việc gì chúng ta cũng làm nổi. Khi trước, nghề cá, nghề muối của đồng bào ta bị thực dân ngăn trở, bây giờ được tự do phát triển. Tuy vậy, về vật chất ta còn thiếu thốn quá nhiều, chúng ta phải giải quyết, giải quyết nhất định được. Nhưng làm thế nào để giải quyết? Muốn giải quyết nhanh thì tất cả các cụ, tất cả đồng bào phải thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, chăm chỉ học tập, xoá nạn mù chữ, bỏ tục văn hoá, phải cùng cố và phát triển hợp tác xã... Cát Hải là vị trí tiền tiêu của Tổ quốc, các cụ và toàn thể đồng bào phải quyết tâm xây dựng Cát Hải vững mạnh về mọi mặt...”.*

Sự kiện Bác Hồ về thăm làng cá Cát Hải sau những ngày hoà bình lập lại ở miền Bắc thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với đồng bào và chiến sỹ nơi đảo xa. Chuyến đi thăm làng cá của Người đã trở thành một phần thưởng, nguồn động viên tinh thần vô cùng quý giá, cổ vũ nhân dân huyện đảo hăng say làm việc hơn nữa để bảo vệ vững chắc và toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc.

Từ đó trở đi, ngày 1/4 hàng năm đã trở thành ngày hội lớn không chỉ của nhân dân huyện đảo Cát Bà mà còn của cả nhân dân Thành phố Hải Phòng. Để ghi nhớ sự kiện ngày Bác Hồ về thăm làng cá, ngày 1/4/1979 (sau 20 năm), lần đầu tiên ngành Thủy sản Việt Nam đã quyết định chọn ngày này để tổ chức “Ngày hội truyền thống của Ngành” và

hàng năm làm Lễ phát động ra quân khai thác vụ cá Nam.

Đến ngày 18/3/1995, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định chính thức về việc tổ chức “Ngày hội truyền thống của Ngành Thủy sản”. Trải qua hơn 53 năm xây dựng và phát triển, Ngành Thủy sản đã có những bước tiến vượt bậc, đóng góp rất to lớn vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước với quy mô ngày càng sâu rộng.

Năm 2011, một năm “sôi động” của ngành thủy sản, với những thành công nối tiếp thành công trên nhiều mặt và tầm nhìn cho tương lai dài, nhưng cũng gặp không ít những khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Để có cái nhìn tổng quát, chúng ta hãy cùng Ngành Thủy sản Việt Nam điểm lại 10 sự kiện nổi bật trong năm 2011 vừa qua:

**1. Xuất khẩu thủy sản đạt mốc 6 tỷ USD, tăng hơn 20% so với năm 2010:** Tiếp bước thành công của năm 2010, năm 2011 xuất khẩu thủy sản Việt Nam tiếp tục đạt kết quả tốt về kim ngạch. Theo thống kê của Bộ NN&PTNT và Tổng cục Thủy sản đều ước tính kim ngạch cả năm đạt trên 6 triệu USD, tăng trên 20% so với năm 2010. Tính đến tháng 12/2011, Tổng cục Thống kê cũng đã ước tính kim ngạch cả năm đạt 6,107 tỷ USD, tăng 21,7% so với năm 2010.

**2. Khó khăn về nguyên liệu, nhập khẩu nguyên liệu thủy sản tăng mạnh trên 60%:** Theo ước tính từ Tổng cục Thống kê, năm 2011 Việt Nam nhập khẩu thủy sản đạt trên 550 triệu USD, tăng gần 65% so với năm ngoái. Nguyên nhân là do những khó khăn nhất định về khai thác (diễn biến phức tạp tại Biển Đông) và nuôi trồng (thiên tai, dịch bệnh đối với các vùng nuôi cá tra và tôm) trong khi nhu cầu về xuất khẩu tăng mạnh.

**3. Việt Nam thắng kiện cá basa vào Mỹ:** Trong tháng 3/2011, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã đưa ra kết quả sau đợt xem xét hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 6

(POR6) cho những doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu cá tra vào Mỹ trong giai đoạn từ 1-8-2008 đến 31-7-2009. Theo đó, một số doanh nghiệp thủy sản Việt Nam chỉ phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0%, chứ không phải 130% như kết quả sơ bộ lúc đầu.

**4. WTO xử Việt Nam thắng kiện Mỹ trong vụ áp thuế chống bán phá giá tôm:** Ngày 11/7/2011 Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã ra phán quyết cuối cùng ủng hộ hai trong ba nội dung khiếu kiện cơ bản của Việt Nam trong vụ kiện Mỹ áp dụng các biện pháp chống bán phá giá đối với tôm đông lạnh xuất khẩu của Việt Nam. Đây là một bước ngoặt quan trọng đem lại nhiều lợi ích đối với xuất khẩu tôm và thủy sản nói chung của Việt Nam.

**5. Nhật Bản Kiểm tra Enrofloxacin 100% đối với tôm Việt Nam:** Từ ngày 9/6/2011, Nhật Bản đã chính thức tăng cường tần suất kiểm tra dư lượng enrofloxacin từ 30% lô tôm lên mức 100% ngay sau khi phát hiện thêm 1 lô tôm của Việt Nam nhiễm dư lượng chất này vượt mức cho phép. Trước đó, ngày 7/3/2011, Nhật Bản đã áp dụng chế độ kiểm tra tăng cường dư lượng chất này đối với 30% lô tôm nhập khẩu từ Việt Nam.

**6. Khó khăn tại các nước nhập khẩu lớn gây ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam:** Năm 2011 tiếp tục là một năm khó khăn đối với một số thị trường đối tác nhập khẩu thủy sản lớn của Việt Nam: Nhật Bản – thảm họa động đất và sóng thần đầu tháng 3/2011; Mỹ – đối mặt với khủng hoảng tài chính, tín dụng; EU – khó khăn từ suy thoái kinh tế và khủng hoảng nợ công.... Những diễn biến trên đã có ảnh hưởng không nhỏ đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

**7. Sự “nhảy múa và biến động lớn” của giá cả thủy sản trong nước:** Năm 2011 là một năm hiếm hoi chứng kiến sự biến động nhanh và thất thường của giá nguyên liệu thủy sản trong nước. Cụ thể, đã có hai đỉnh giá (tháng 5 và tháng 11) và một đáy (tháng



8) được lập (tức là biến động giá cả rất nhanh chỉ trong khoảng 3 tháng) và biên độ chênh lệch cũng rất lớn. Nguyên nhân chủ yếu là do sự liên kết lỏng lẻo giữa các chủ thể trong chuỗi sản xuất của ngành thủy sản.

**8. Thiệt hại kỷ lục về tôm do dịch bệnh:**

Theo Vụ Nuôi trồng Thủy sản (Tổng cục Thủy sản), tính đến gần hết năm 2011, cả nước có khoảng 82.000 ha nuôi tôm bị thiệt hại, bằng 294% so cùng kỳ năm 2010, trong đó tôm sú là 79.000 ha và tôm thẻ chân trắng là 3.000 ha, gây thiệt hại lớn về kinh tế cho bà con ngư dân và kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành thủy sản năm 2011.

**9. Giá tôm trong nước tăng mạnh do khan hiếm nguyên liệu xuất khẩu:**

Khác với cá tra, tôm nhìn chung chỉ có một chiều tăng giá trong năm 2011. Tính đến cuối năm 2011, giá các loại tôm đều đang đứng ở mức rất cao. Nguyên nhân là do khan hiếm nguồn cung do dịch bệnh diễn biến phức tạp từ đầu năm.

**10. Giá thức ăn thủy sản tăng mạnh:**

Theo Tổng thư ký Hội Nghề cá Việt Nam, năm 2011 giá thức ăn thủy sản đã tăng hơn 7 lần, mỗi lần 200-300đ/kg, giá đến cuối năm tăng 35% so với đầu năm. Ngoài ra, theo tính toán của Tổng cục Thủy sản, năm 2011 có đến 80% thị phần thức ăn chăn nuôi đang do các công ty có yếu tố nước ngoài kiểm soát.

Cùng với sự phát triển chung của toàn Ngành Thủy sản, Viện Nghiên cứu Hải sản vinh dự là một trong những Viện đầu ngành nghiên cứu về nghề cá biển, phạm vi hoạt động trên toàn quốc và toàn vùng biển Việt Nam. Trong thành công chung của toàn ngành thủy sản Việt Nam, Viện đã có những đóng góp tích cực và quan trọng trong nhiều lĩnh vực phục vụ phát triển nghề cá biển. Trong suốt hơn 50 năm xây dựng và phát triển, qua nhiều thế hệ, Viện Nghiên cứu Hải sản từng bước xây dựng được đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, trình độ chuyên môn, năng động, đoàn kết và sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất và

nguồn lực của Viện từng bước được cải thiện. Trong nhiều năm qua, toàn thể CBVC-LĐ của Viện đã luôn luôn phấn đấu để hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ KHCN và chính trị do Nhà Nước và Bộ giao. Trong năm 2011, Viện Nghiên cứu Hải sản đã triển khai thực hiện 35 nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, trong đó hoàn thiện 01 nhiệm vụ cấp Nhà nước, 01 nhiệm vụ thuộc chương trình công nghệ sinh học; 01 nhiệm vụ thuộc sự nghiệp kinh tế; 04 nhiệm vụ cấp Bộ; 03 nhiệm vụ xây dựng định mức và tiêu chuẩn Việt Nam, 06 nhiệm vụ cấp cơ sở; 02 nhiệm vụ thuộc sự nghiệp môi trường; 02 nhiệm vụ thuộc Đề án 47 và 15 nhiệm vụ hợp tác với các địa phương, tổ chức trong và ngoài nước với tổng kinh phí thực hiện hơn 34 tỷ đồng. Kết quả đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao và đã đạt được những thành tựu đáng kể, phục vụ cho phát triển sản xuất và quản lý nhà nước của Ngành thủy sản. Với những thành tích đạt được, Viện đã được Nhà nước, Chính phủ và Bộ trưởng tặng nhiều bằng khen và các giải thưởng cao quý. Năm 2011, Viện đã được nhận “Cờ thi đua của Chính phủ” và “Huân chương LĐ hạng nhất”, nhiều tập thể và cá nhân được tặng bằng khen của Thủ tướng và Bộ trưởng.



*Phó Viện trưởng, Chủ tịch Công đoàn Viện Nguyễn Quang Hùng trao Bằng khen của Công đoàn Ngành cho các đơn vị và cá nhân*

Nhưng để nối dài những thành công và truyền thống đó trong kế hoạch năm 2012 và định hướng chiến lược phát triển KHCN của Viện trong giai đoạn tới, chúng ta còn rất nhiều việc phải làm với những khó khăn, thách thức đang tiềm ẩn trước mắt. Theo kế hoạch năm 2012: Viện có 05 đề tài cấp Nhà nước, 04 đề tài cấp Bộ, 02 tiểu dự án 47, 01 Dự án Việt Trung và nhiều nhiệm vụ hợp tác với các Tỉnh, doanh nghiệp trong và ngoài nước...

Nhân dịp kỷ niệm 53 năm “Ngày truyền thống của Ngành Thủy sản (1/4/1959

– 1/4/2012)”: Đảng Ủy, Lãnh đạo Viện và BCH Công Đoàn: phát động thi đua toàn thể CBVC-LĐ của Viện: tích cực, chủ động hơn nữa trong công tác nghiên cứu KHCN, phát huy tinh thần năng động, sáng tạo, đoàn kết, vượt mọi khó khăn và thách thức, phấn đấu lập thành tích để hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội nghị CBVC-LĐ năm 2012, góp phần tích cực và hiệu quả vào sự phát triển mạnh mẽ của toàn Ngành Thủy sản.

### Một số hình ảnh hoạt động thể thao nhân dịp Kỷ niệm “53 năm ngày truyền thống ngành Thủy sản, ngày Bác Hồ về thăm làng cá”



*Các đoàn viên thanh niên thi kéo co*



*Đoàn Thanh niên Viện Nghiên cứu Hải sản và Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng Bắc Bộ thi đấu giao hữu bóng chuyền*

# MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM KHÍ TƯỢNG - HẢI VĂN VÙNG BIỂN VEN BỜ PHÍA TÂY VỊNH BẮC BỘ (THÁNG 3 - 8/2011)

Trần Văn Vụ

## 1. MỞ ĐẦU

Các công trình nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng các yếu tố hải dương (khí tượng, hải văn,...) có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến sự phân bố, trữ lượng và sinh sản của các loài sinh vật nói chung và các loài cá ở biển nói riêng (Phạm Thuộc, 2010; Nguyễn Hoàng Minh, 2008; Đào Mạnh Sơn, 2005; E.F.Gurianova, 1976). Vì vậy, nghiên cứu xác định mối quan hệ giữa các yếu tố hải dương đến sự phân bố, di cư, năng suất đánh bắt, biến động nguồn lợi... là vấn đề hết sức cần thiết, có ý nghĩa thực tiễn trong khai thác, quản lý và bảo vệ nguồn lợi hải sản. Muốn vậy việc thu thập, cập nhật các yếu tố hải dương là không thể thiếu và phải đồng bộ trong quá trình điều tra nghiên cứu tổng hợp về biển.

Bài viết này trình bày kết quả quan trắc về đặc điểm khí tượng-hải văn tại vùng biển ven bờ phía tây vịnh Bắc Bộ trong năm 2011, nhằm bổ sung thông tin về biến động các yếu tố khí tượng-hải văn ở vùng biển nghiên cứu, phục vụ cho công tác nghiên cứu và học tập.

## 2. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Tài liệu nghiên cứu

- *Đối tượng:* Một số yếu tố khí tượng-hải văn (gồm nhiệt độ không khí, gió biển, sóng biển, nhiệt độ nước biển, độ muối nước biển) ở vùng biển ven bờ phía tây vịnh Bắc Bộ.
- *Thời gian:* Từ tháng 3 đến tháng 8/ 2011.
- *Phạm vi:* Vùng biển ven bờ phía tây vịnh Bắc Bộ và tiến hành quan trắc một số yếu tố khí tượng-hải văn trên hệ thống 25 trạm vị cố định, trong đó có 01 trạm được thực hiện quan trắc liên tục 24 giờ, tần suất quan trắc 4 giờ/lần (hình 1).



Hình 1. Sơ đồ trạm khảo sát tại vùng biển ven bờ phía tây vịnh Bắc Bộ

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp quan trắc các yếu tố khí tượng-hải văn và môi trường được tiến hành theo thông tư số 34/2010/TT-BTNMT ngày 14/12/ 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật điều tra, khảo sát hải văn, hóa học và môi trường vùng ven bờ và hải đảo. Được tóm tắt như sau: Nhiệt độ nước biển được đo bằng máy Compact EM từ do hãng Alec của Nhật sản xuất (Seri No: 1166). Độ muối nước biển: lấy mẫu nước tầng mặt và tầng sát đáy (bằng bathomet) và được đo bằng máy Conductivity LF 197-S tại phòng thí nghiệm. Gió biển (tốc độ), nhiệt độ không khí được đo bằng máy đo gió Testo 445 (Seri No: 01701575/906), hướng gió và hướng sóng được quan trắc bằng thủy La bàn.

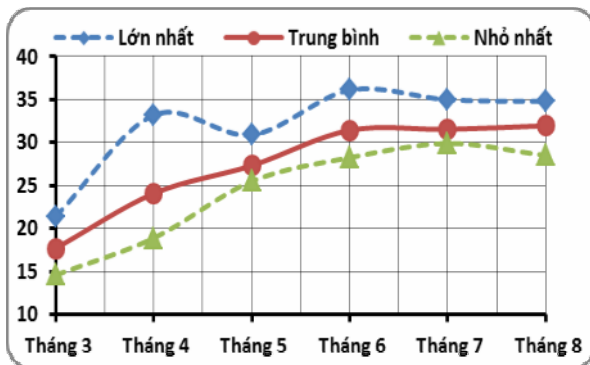
Số liệu Khí tượng-hải văn được xử lý bằng phương pháp thống kê thông thường.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Đặc điểm khí tượng biển

##### 3.1.1. Nhiệt độ không khí

Kết quả quan trắc cho thấy trong thời gian từ tháng 3-8, nhiệt độ không khí tại vùng biển nghiên cứu dao động trong khoảng 14,6-36,1°C. Chênh lệch giữa các tháng lên tới 21,5°C. Trung bình nhiệt độ không khí thấp vào tháng 3 (17,2°C), tăng lên vào các tháng 4 (23,5°C), tháng 5 (26,9°C), tiếp tục tăng cao và dần ổn định vào các tháng 6, 7 và 8, đạt giá trị cao vào tháng 8 (31,6°C) (hình 2).

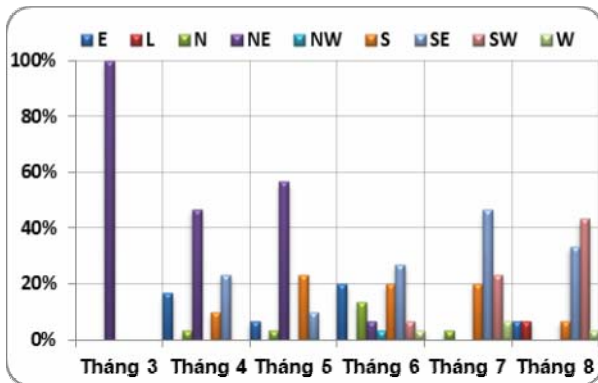


Hình 2. Biến trình nhiệt độ không khí vùng biển ven bờ phía tây vịnh Bắc Bộ năm 2011

##### 3.1.2. Gió biển

Trong tháng 3, hệ thống gió mùa Đông Bắc hoạt động tương đối mạnh và ổn định với tần suất xuất hiện 100%. Cấp độ gió từ cấp 2-3, chủ yếu là gió cấp 3 với tần suất 83,3%.

Sang tháng 4, 5 là giai đoạn chuyển tiếp, hướng gió thay đổi và không ổn định về cường độ. Sự hoạt động của gió mùa Đông Bắc giảm so với tháng 3 với tần suất xuất



hiện gió Đông Bắc là 46,7% (tháng 4) và 56,7% (tháng 5), cấp gió có từ cấp 1 đến cấp 5 nhưng chủ yếu là cấp 3, 4.

Thời kỳ tháng 6 đến tháng 8 gió rất ổn định, hướng gió chủ đạo là hướng Tây Nam và Đông Nam luân phiên nhau chiếm ưu thế. Cấp gió từ cấp 3-5, chủ yếu là gió cấp 4 và đạt tần suất lần lượt là 30% (tháng 6), 40% (tháng 7) và 40% (tháng 8).

#### 3.2. Đặc điểm hải văn biển

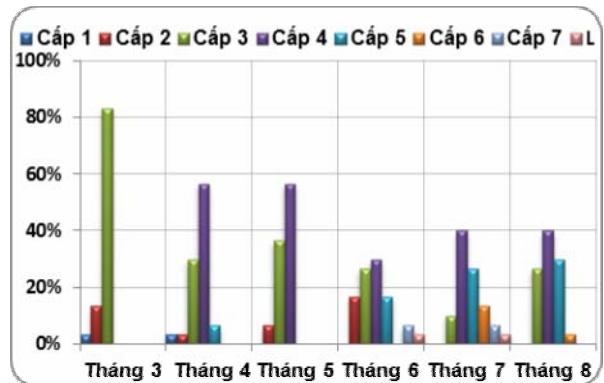
##### 3.2.1. Sóng biển

Trường sóng tại vùng biển nghiên cứu trong tháng 3 có hướng ổn định, chủ đạo là hướng Đông Bắc với tần suất xuất hiện cao (96,7%), cấp sóng chủ yếu là cấp 2 - 4.

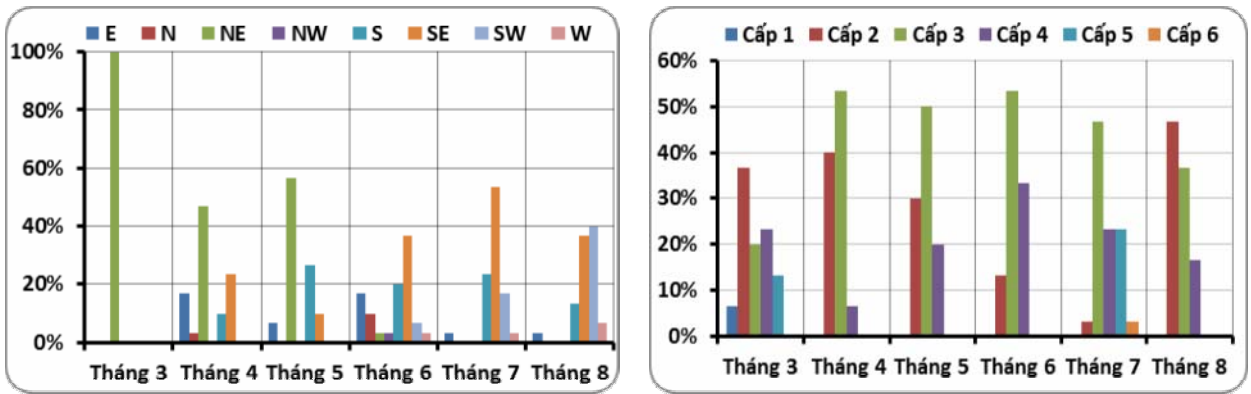
Sang đến tháng 4-5, đây là thời kỳ giao mùa, sóng có hướng Đông Bắc đã giảm xuống với tần suất xuất hiện 46,7% (tháng 4) và 56,7% (tháng 5), bắt đầu xuất hiện sóng có hướng Nam và Đông Nam nhưng với tần suất nhỏ hơn. Cấp sóng trong thời kỳ này từ cấp 2-4, chủ yếu là cấp 3.

Bước vào giai đoạn tháng 6-8, chế độ sóng tại vùng biển nghiên cứu có hướng thịnh hành là hướng Tây Nam đến Đông Nam với cấp sóng chủ yếu là cấp 3 và cấp 4, còn lại là sóng hướng Đông, sóng hướng Nam và hướng Tây chiếm tỷ lệ nhỏ hơn.

Kết quả quan trắc cho thấy chế độ sóng ở vùng biển nghiên cứu phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ gió, mang tính phân mùa rõ rệt và hướng sóng quan trắc được trong vùng biển nghiên cứu thường trùng với hướng gió.



Hình 3. Tần suất hướng gió (bên trái) và tần suất cấp gió (bên phải)



Hình 4. Tần suất hướng sóng (bên trái) và tần suất cấp sóng (bên phải)

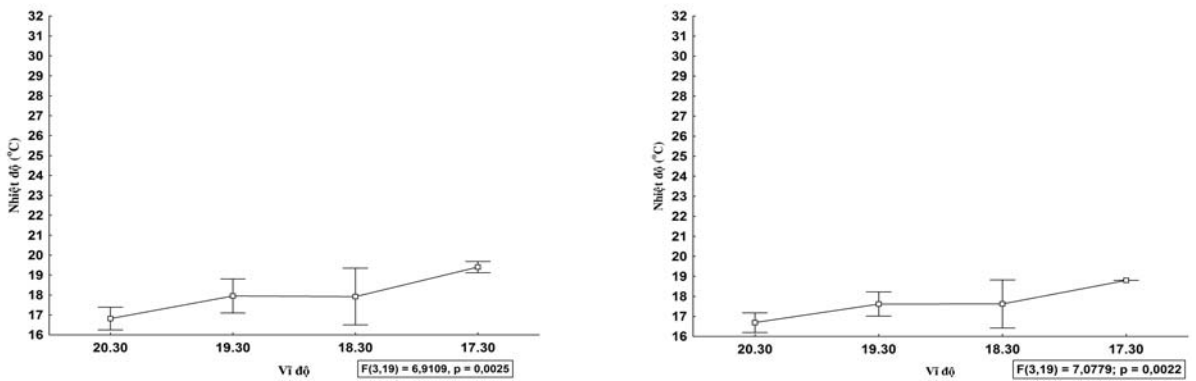
3.2.2. Nhiệt độ nước biển

Vùng biển nghiên cứu nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nơi thường xuyên chịu ảnh hưởng chi phối bởi hai hệ thống gió mùa Đông Bắc và Tây Nam với nền nhiệt độ của không khí chênh lệch khá lớn và sự trao đổi nước chủ yếu qua cửa phía Nam của vịnh, dòng nước lục địa đổ ra làm cho nhiệt độ nước biển trong vịnh có những phân bố khá đặc trưng theo mùa trong năm.

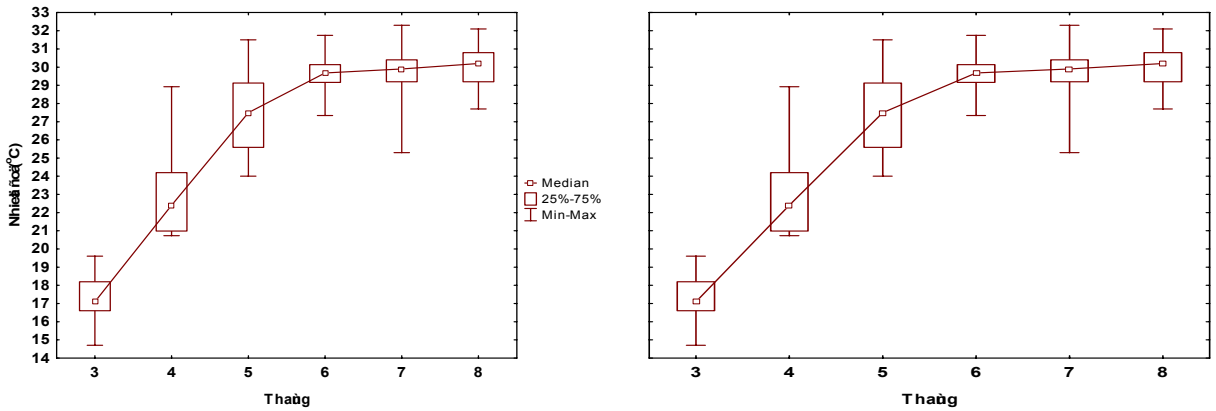
Tháng 3, đây thường là thời kỳ cuối mùa Đông nhưng sự hoạt động của gió mùa Đông Bắc ở năm 2011 còn khá ổn định và mạnh (tần suất 100%) đã chi phối toàn bộ hệ thống thời tiết tại vùng biển nghiên cứu. Nhiệt độ nước biển quan trắc được tại vùng biển nghiên cứu thấp, với giá trị nhiệt độ dao động ở tầng mặt từ 14,7-19,6°C, trung bình 17,3°C và tầng đáy từ 14,6-18,8°C, trung bình 17,1°C. Các đợt gió mùa Đông Bắc lạnh, làm biến đổi nhiệt độ nước biển một cách nhanh chóng, do lớp nước ven bờ nông, chênh lệch nhiệt độ giữa tầng mặt và tầng đáy không lớn chỉ khoảng 0,2°C. Xu thế chung nhiệt độ nước biển là tăng dần từ Bắc xuống Nam, từ bờ ra khơi (hình 5).

Sang đến tháng 4-5, ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc đã suy yếu và được thay thế dần bởi gió mùa Tây Nam, kèm theo sự gia tăng bức xạ mặt trời, nhiệt độ không khí tăng cao làm cho nhiệt độ nước biển cũng tăng theo (độ nông của vịnh tạo điều kiện sưởi ấm nhanh chóng toàn bộ các tầng nước trong vịnh). Giá trị trung bình nhiệt độ nước biển dao động từ 22,8-27,0°C đối với tầng mặt và tầng đáy từ 17,2-22,6°C (hình 6).

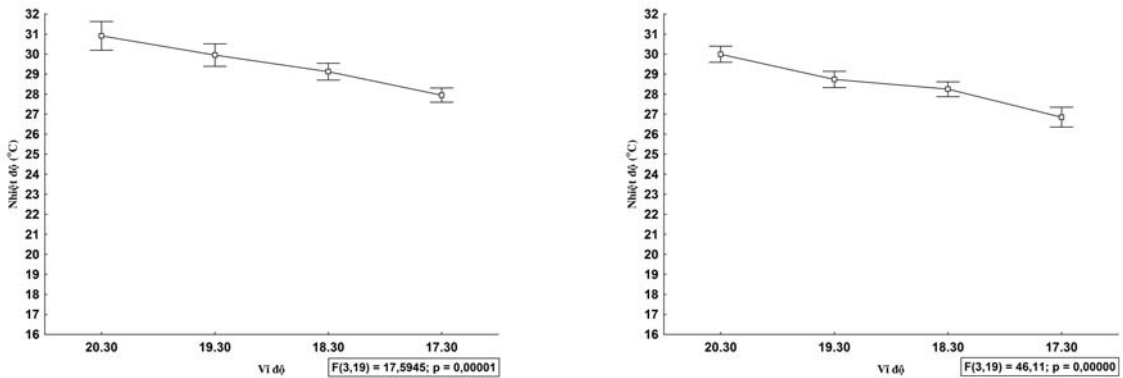
Bước vào thời kỳ tháng 6-8, nhiệt độ nước biển tăng nhanh, cao hơn các tháng trước đó ở cả tầng mặt và tầng đáy, do vùng biển không còn chịu ảnh hưởng của hoàn lưu gió mùa Đông Bắc. Nhiệt độ nước biển trung bình tầng mặt dao động từ 29,6-30,1°C và tầng đáy từ 24,6-29,1°C. Kết quả quan trắc cho thấy nhiệt độ nước biển cao vào tháng 8 với giá trị quan trắc lớn nhất là 30,1°C (tầng mặt) và tầng đáy là 29,1°C. Chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa tầng mặt và tầng đáy trong tháng 8 khoảng 1,0°C. Nhiệt độ nước trung bình trong các tháng 3-5 thấp hơn nhiệt độ trung bình trong các tháng 6-8 khoảng 7,4°C. Vào các tháng 6-8 xu thế biến động chung nhiệt độ nước biển theo mặt rộng là giảm dần từ Bắc xuống Nam (hình 7).



Hình 5. Trung bình nhiệt độ nước biển tháng 3 tầng mặt (trái) và tầng đáy (phải) theo phương vĩ tuyến



Hình 6. Biến trình nhiệt độ nước biển tầng mặt (bên trái) và tầng đáy (bên phải) (min: giá trị nhỏ nhất; max: giá trị lớn nhất; median: giá trị trung vị)



Hình 7. Giá trị nhiệt độ nước biển tháng 8 tầng mặt (bên trái) và tầng đáy (bên phải) theo phương vĩ tuyến

Nhìn chung, nhiệt độ nước biển tại vùng biển ven bờ phía Tây vịnh Bắc Bộ thấp vào tháng 3 (trung bình 17,2°C), tăng vào tháng 4-5, tăng nhanh khi bước vào các tháng 6-8, cao vào tháng 8 (trung bình 29,6°C).

### 3.2.3. Độ muối nước biển

Vùng biển nghiên cứu có nhiều cửa sông lớn thuộc hệ thống sông Hồng đổ ra, phân bố độ muối ở đây chịu sự chi phối mạnh bởi nguồn nước lục địa và thường dao động mạnh.

Thời kỳ tháng 3 là cuối mùa khô, ảnh hưởng của mưa và nước lục địa tới độ muối nước biển khu vực nghiên cứu là chưa nhiều, giá trị độ muối quan trắc được dao động trong khoảng 25,8-32,8‰, trung bình 30,9‰ ở tầng mặt và ở tầng đáy dao động từ 31,2-32,8‰, trung bình 31,8‰. Giá trị độ muối trung bình tầng đáy tương đối ổn định và cao hơn so với tầng mặt. Theo chiều thẳng đứng, chênh lệch giữa tầng mặt và tầng đáy thấp chỉ khoảng 0,9‰.

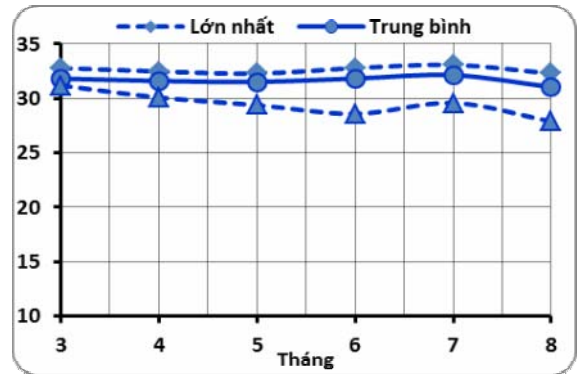
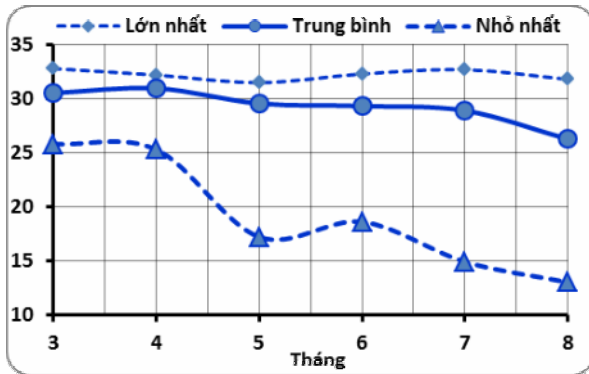
Bước sang tháng 4 - 5, đây là giai đoạn mưa phùn nhỏ và kéo dài, những cơn mưa đầu mùa cũng bắt đầu xuất hiện. Độ muối trong vùng biển nghiên cứu vẫn còn cao và đã có ít nhiều thay đổi so với tháng trước đó. Giá trị độ muối quan trắc được vào tháng 4 - 5 lần lượt là 31,1‰ và 29,9‰ (tầng mặt) và ở tầng đáy là 31,7‰ và 31,6‰. Chênh lệch độ muối giữa tầng mặt và tầng đáy khoảng 1,8‰.

Thời kỳ từ tháng 6-8, đây là thời kỳ mùa mưa, sự ảnh hưởng của chế độ mưa đến độ muối nước biển rõ nét. Biến động độ muối của khu vực nghiên cứu trong mùa mưa rất lớn cả tầng mặt cũng như tầng đáy. Thời kỳ này độ muối có xu hướng giảm, nhất là độ muối tầng mặt. Giá trị độ muối tầng mặt dao động từ 13,0-32,7‰. Độ muối tầng đáy ổn định và cao hơn so với tầng mặt, dao động từ 27,9-33,1‰. Theo chiều thẳng đứng, chênh lệch độ muối trung bình giữa tầng đáy và tầng mặt trong các tháng 5-8 lớn hơn trong các tháng 3-4, đặc biệt

là những nơi xảy ra quá trình xáo trộn của các khối nước lục địa và khối nước biển (chênh lệch trung bình lên đến 3,3‰).

Dựa trên kết quả quan trắc cho thấy, độ muối nước biển cao vào tháng 3, giảm dần vào

tháng 4&5 và giảm mạnh vào các tháng 6-8. Xu thế độ muối tăng dần từ bờ ra khơi trong cả hai mùa. Tuy nhiên, khoảng biến động độ muối và mức độ tăng từ bờ ra khơi của hai mùa là khác nhau, mùa khô ổn định hơn mùa mưa.



Hình 8. Biến trình độ muối nước biển (‰) tầng mặt (trái) và tầng đáy (phải)

#### 4. KẾT LUẬN

Nhiệt độ không khí tại vùng biển nghiên cứu trong thời gian từ tháng 3-8, dao động trong khoảng 14,6-36,1°C. Biên độ dao động nhiệt độ giữa các tháng lên tới 21,5°C.

Gió biển chủ yếu cấp 3-5, gió trên cấp 5 chủ yếu xuất hiện trong tháng 6. Trong các tháng 3-5 hướng gió chủ đạo là hướng Đông Bắc, các tháng 6-8 hướng sóng chủ đạo là hướng Tây Nam và Đông Nam. Sóng chủ yếu là dạng sóng gió nên có hướng trùng với hướng gió với cấp độ chính từ 2-4, sóng trên cấp 5 xuất hiện chủ yếu trong các tháng 7-8.

Nhiệt độ nước biển dao động trong khoảng 14,6-32,3°C, biên độ dao động lớn hơn 16,0°C (ở tầng mặt và tầng đáy). Vào các tháng 6-8, xu thế biến động chung nhiệt độ nước biển theo mặt rộng là giảm dần từ Bắc-Nam và ngược lại đối với các tháng 3-5.

Độ muối dao động mạnh với biên độ 20,1‰. Tại tầng mặt dao động từ 13,0-32,8‰, tại tầng đáy độ muối ít biến động hơn và dao động trong khoảng từ 27,9-33,1‰. Xu thế chung độ muối cao vào tháng 3, giảm dần vào tháng 4-5 và giảm mạnh vào các tháng 6-8.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Hồng Cầu, Bùi Thanh Hùng và nnk, 2008. Đặc điểm phân bố và biến động một số yếu tố khí tượng-

hải văn vùng đánh cá chung vịnh Bắc Bộ giai đoạn 2006-2007, Tuyển tập nghiên cứu nghề cá biển, tập V, Viện Nghiên cứu Hải sản, Nhà xuất bản Nông nghiệp, tr. 20-28.

2. Phạm Văn Ninh, 2009. Biển Đông, tập II, Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, tr. 134-160.

3. Phạm Văn Lượng, 2010. Xu hướng biến động một số thông số thủy hóa cơ bản trong nước biển ven bờ phía Bắc Việt Nam (từ Quảng Ninh đến Nghệ An), Tập XV, Viện Tài Nguyên và Môi trường biển, Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, tr. 64-66.

4. Nguyễn Hoàng Minh, Phạm Quốc Huy, 2008. Bước đầu xác định mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố môi trường tới trứng cá-cá con ở ven biển đông tây Nam Bộ. Tuyển tập nghiên cứu nghề cá biển, tập V, Viện Nghiên cứu Hải sản, Nhà xuất bản Nông nghiệp, tr. 65-71.

6. Nguyễn Công Thành, Nguyễn Văn Hương và ctv, 2006. Chất lượng môi trường vùng biển cửa Ba Lạt, Tuyển tập nghiên cứu nghề cá biển, tập IV, Viện Nghiên cứu Hải sản, Nhà xuất bản Nông nghiệp, tr. 42-44.

7. Lê Đức Tổ, 2009. Biển Đông, tập I, Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, tr. 3-18.

8. Phạm Thược, 2010. Nghề cá vịnh Bắc Bộ qua những chặng điều tra nghiên cứu (1958-2009), Nhà xuất bản Nông nghiệp, tr. 11- 38.

9. E.F.Gurianova, 1976. Khu hệ vịnh Bắc Bộ và các điều kiện sinh sống của nó. Vụ Kỹ thuật- Tổng cục Thủy sản, tr. 282-298.

Người phản biện: ThS. Nguyễn Hoàng Minh

**BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI RONG BIỂN  
VÙNG BIỂN VEN ĐẢO THỔ CHÂU, PHÚ QUỐC, KIÊN GIANG**

*Đỗ Anh Duy*

**1. MỞ ĐẦU**

Thổ Châu (Thổ Chu) là một quần đảo thuộc xã đảo Thổ Châu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với 08 hòn đảo lớn nhỏ khác nhau, trong đó Thổ Chu là đảo lớn nhất với diện tích khoảng 1,4km<sup>2</sup>. Thổ Châu nằm trong vịnh Thái Lan, cách Mũi Cà Mau khoảng 160km về phía Tây Bắc, cách đảo Phú Quốc khoảng 100km về phía Tây Nam. Vùng biển Thổ Châu là nơi có nguồn tài nguyên sinh vật biển phong phú, tuy nhiên những nghiên cứu về nguồn lợi sinh vật biển tại vùng biển này chưa nhiều. Nhằm bổ sung cơ sở khoa học về đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật biển, đặc biệt là nhóm rong biển, chúng tôi đã bước đầu tiến hành nghiên cứu đa dạng thành phần loài, từng bước góp phần bổ sung những thông tin còn thiếu về nguồn lợi sinh vật biển (rong biển) cho vùng biển Thổ Châu. Từ đó làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất quản lý, bảo tồn và phát triển nguồn lợi sinh vật biển của địa phương.

**2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Địa điểm, thời gian và đối tượng nghiên cứu**

- *Địa điểm nghiên cứu:* Vùng biển ven đảo Thổ Châu đến độ sâu khoảng 20m nước, chủ yếu tập trung vào những khu vực có rong biển phân bố.
- *Thời gian nghiên cứu:* Chuyến khảo sát tháng 3/2011.
- *Đối tượng nghiên cứu:* Thành phần loài rong biển tại vùng biển ven đảo Thổ Châu, Phú Quốc, Kiên Giang.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu**

- *Điểm điều tra thu mẫu:* Được thiết kế điều tra theo mặt rộng, theo độ sâu và theo dây mặt cắt, đảm bảo thu mẫu đại diện cho tất cả các loài ở các khu vực điều tra, đại diện cho cả vùng triều và dưới triều (Hình 1).
- *Phương pháp thu mẫu:* Thu mẫu vùng triều dựa theo Quy phạm tạm thời điều tra tổng hợp biển - Phân rong biển của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (1981). Thu mẫu vùng dưới triều dựa theo tài liệu hướng dẫn của English, Wilkinson & Baker (1994) bằng lặn có khí tài SCUBA.



**Hình 1. Vị trí các mặt cắt khảo sát nguồn lợi rong biển vùng biển ven đảo Thổ Châu, Phú Quốc, Kiên Giang**

- *Bảo quản mẫu vật:* Mẫu rong biển sau khi thu được tiến hành rửa sạch. Đối với mẫu tươi, được bảo quản trong dung dịch nước biển chứa 5% formaldehyde. Đối với mẫu khô (làm tiêu bản) được đặt trên giấy croki, sau đó tiến hành ép trên giấy báo.
- *Phân loại loài:* Rong biển được phân loại bằng phương pháp hình thái so sánh và phân tích cấu trúc tế bào. Tài liệu phân loại dựa theo tài liệu của Phạm Hoàng Hộ (1969); Nguyễn Hữu Dinh, Huỳnh Quang Năng, Trần Ngọc Bút, Nguyễn Văn Tiến (1993); Nguyễn Hữu Đại (1997); Yoshida (1998); Tseng (2000); Tsutsui Isao, Huỳnh Quang Năng, Nguyễn Hữu Dinh, Arai Shogo, Yushida Tadao (2005). Một số thông tin bổ sung được tra trên trang web: <http://www.algaebase.org> và <http://www.fao.org>. Sau khi xác định được thành phần loài, tiến hành lập khoá định loại cho các bậc phân loại theo kiểu khoá lưỡng phân. Trật tự các ngành, lớp, bộ, họ, chi và loài dựa theo hệ thống phân loại Taxonomy Browser (<http://www.algaebase.org> (2011)).
- *Đánh giá chỉ số tương đồng:* Sử dụng công thức Sorensen (S) của Magurran A. E. (1988) để đánh giá mức độ tương đồng loài giữa hai khu vực.



$$S = \frac{2C}{A + B}$$

*Trong đó:* S: Hệ số tương đồng.

C: Số loài giống nhau giữa hai khu vực khảo sát.

A: Số loài ghi nhận được ở khu vực a.

B: Số loài ghi nhận được ở khu vực b.

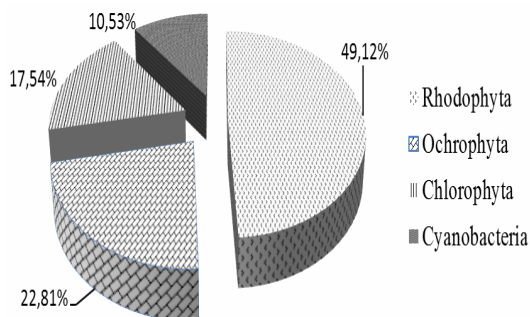
S có giá trị từ 0 đến 1, S càng gần 1 thì chỉ số tương đồng loài giữa hai khu vực càng cao.

Các số liệu, kết quả phân tích, vẽ biểu đồ được xử lý trên phần mềm ứng dụng Microsoft Excel 2010.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Đa dạng thành phần loài

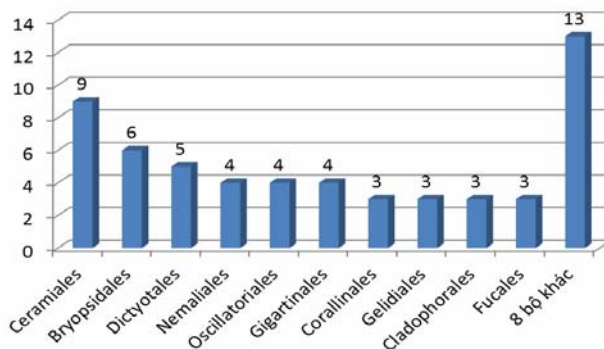
Kết quả phân tích các mẫu vật thu được trong chuyên khảo tháng 3/2011 tại vùng biển ven đảo Thổ Châu, Phú Quốc, Kiên Giang bước đầu đã xác định được 57 loài rong biển thuộc 29 họ của 18 bộ nằm trong 04 ngành rong. Trong 57 loài rong biển thuộc 04 ngành rong đã được xác định, ngành rong Đỏ (Rhodophyta) có số loài nhiều nhất với 28 loài (chiếm 49,12% tổng số loài), tiếp đến là ngành rong Lục (Chlorophyta) với 13 loài (chiếm 22,81%), ngành rong Nâu (Ochrophyta) với 10 loài (chiếm 17,54%). Thấp nhất là ngành rong Lam (Cyanobacteria) với 6 loài (chiếm 10,53%). Tỷ lệ (%) các ngành rong vùng biển ven đảo Thổ Châu được thể hiện trong *Hình 2*.



**Hình 2. Tỷ lệ (%) các ngành rong vùng biển ven đảo Thổ Châu, Phú Quốc, Kiên Giang**

Trong 18 bộ rong biển được xác định, bộ rong lông hồng (Ceramiales) có số loài nhiều nhất với 9 loài được xác định, tiếp đến là bộ rong lông chim - Bryopsidales (6 loài), bộ rong vông - Dictyotales (5 loài). Các bộ rong

sợi (Oscillatoriales), bộ rong cao (Gigartinales), bộ rong Nemaliales cùng xác định được 4 loài. Các bộ rong san hô (Corallinales), bộ rong thạch (Gelidiales), bộ rong lông cứng (Cladophorales), bộ rong Fucales cùng xác định được 3 loài. 8 bộ còn lại xác định được từ 1-2 loài/bộ. Số loài được xác định giữa các bộ rong vùng biển ven đảo Thổ Châu được thể hiện trong *Hình 3*.



**Hình 3. Số loài giữa các bộ rong vùng biển ven đảo Thổ Châu, Phú Quốc, Kiên Giang**

#### 3.2. Đa dạng các bậc phân loại

Do thời gian và phạm vi nghiên cứu chưa nhiều, chỉ có một chuyên khảo vào tháng 3/2011 với 25 mặt cắt khảo sát đại diện cho cả vùng ven đảo, vùng triều, vùng dưới triều, vùng rạn san hô... nên số loài rong biển được xác định chưa phản ánh hết đa dạng sinh học và nguồn lợi rong biển vùng biển Thổ Châu. Tuy nhiên, mặc dù số loài rong biển được xác định không nhiều nhưng chúng lại tương đối phong phú về sự đa dạng các bậc phân loại. Sự đa dạng các bậc phân loại của rong biển tại vùng biển ven đảo Thổ Châu được thể hiện qua số ngành, bộ, họ, chi, loài rong biển được xác định tương đối phong phú (*Bảng 1*).

**Bảng 1. Đa dạng các bậc phân loại rong biển vùng biển ven đảo Thổ Châu**

Ngành	Bộ	Họ	Chi	Loài
Rong Lam (Cyanobacteria)	2	4	5	6
Rong Đỏ (Rhodophyta)	8	13	19	28
Rong Lục (Chlorophyta)	5	8	10	13
Rong Nâu (Ochrophyta)	3	4	7	10

- Ở cấp độ Bộ, ngành rong Đỏ có số bộ nhiều nhất với 8 bộ, chiếm 44,44% tổng số bộ. Tiếp đến là ngành rong Lục với 5 bộ (chiếm 27,78%), ngành rong Nâu với 3 bộ (chiếm 13,67). Thấp nhất là ngành rong Lam với 2 bộ, chiếm 11,11%.

- Ở cấp độ Họ, ngành rong Đỏ vẫn có số họ nhiều nhất với 13 họ, chiếm 44,83% tổng số họ. Đứng thứ 2 vẫn là ngành rong Lục với 8 họ (chiếm 27,59%). Số họ của ngành rong Nâu và ngành rong Lam đều xác định được 4 họ, cùng chiếm 13,79%.

- Ở cấp độ Chi, ngành rong Đỏ vẫn có số chi nhiều nhất với 19 chi, chiếm 46,34% tổng số chi. Đứng thứ 2 vẫn là ngành rong Lục với 10 chi, chiếm 24,39%. Tiếp đến là ngành rong Nâu với 7 chi, chiếm 17,07%. Ngành rong Lam có số chi ít nhất với 5 chi, chiếm 12,20%.

- Ở cấp độ Loài, với số loài 28 loài, ngành rong Đỏ vẫn có số loài nhiều nhất, chiếm 49,12% tổng số loài. Đứng thứ 2 vẫn là ngành rong Lục với 13 loài, chiếm 22,81%. Đứng thứ 3 là ngành rong Nâu với 10 loài, chiếm 17,54%. Thấp nhất là ngành rong Lam với 6 loài, chiếm 10,53%.

**3.3. So sánh sự đa dạng thành phần loài rong biển giữa Thổ Châu và Phú Quốc**

Để làm rõ hơn mức độ đa dạng thành phần loài rong biển ở vùng nghiên cứu với các vùng lân cận, chúng tôi tiến hành so sánh sự đa dạng thành phần loài rong biển vùng biển ven đảo Thổ Châu với thành phần loài rong biển được xác định tại vùng biển Phú Quốc (Kiên Giang) của Đỗ Văn Khương và cộng sự (2010) qua *Bảng 2*.

**Bảng 2. So sánh sự đa dạng thành phần loài rong biển giữa Thổ Châu và Phú Quốc**

Bậc phân loại	Thổ Châu	Phú Quốc	Trùng nhau	Hệ số S
Ngành	4	4	4	1,00
Bộ	18	26	16	0,73
Họ	29	41	24	0,69
Loài	57	113	41	0,48

Mặc dù ở cấp độ Loài, hệ số tương đồng giữa hai khu vực tương đối thấp (0,48) do rong biển vùng biển Phú Quốc có số loài nhiều hơn và đa dạng hơn, tuy nhiên ở cấp độ Ngành, Bộ, Họ lại có mức độ tương đồng khá cao, lần lượt là 1,00; 0,73; 0,69. Điều đó thể hiện các bậc phân loại trên loài của rong biển vùng biển ven bờ Thổ Châu tương đối đa dạng, mặc dù số loài chỉ chiếm 50,44% so với số loài rong biển được xác định ở vùng biển Phú Quốc.

**3.4. Các loài có giá trị kinh tế**

Rong biển kinh tế tại khu vực nghiên cứu được xét trên khía cạnh là những loài có giá trị về mặt kinh tế, y dược, thực phẩm và là nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến agar, carrageenan, alginate... Dựa trên các nguồn tài liệu của Nguyễn Văn Tiến và cộng sự (1994); Trần Đình Toại, Châu Văn Minh (2005), kết hợp với điều tra thực địa, chúng tôi đã thống kê được khoảng 22 loài rong biển có giá trị kinh tế. Nhiều loài được sử dụng làm nguồn thực phẩm có giá trị của địa phương như chi rong guột (*Caulerpa*), rong câu (*Gracilaria*), rong đông (*Hypnea*). Một số loài chúng tôi vẫn xếp trong danh mục những loài kinh tế mặc dù chúng có trữ lượng thấp, ít được sử dụng nhưng công dụng mà chúng mang lại đã được các tài liệu công bố. Giá trị và công dụng của các loài rong biển này được thể hiện ở *Phụ lục 1*.

**3.5. Vùng phân bố của rong biển Thổ Châu**

Sự phân bố của rong biển Thổ Châu liên quan mật thiết đến kiểu nền đáy và địa hình đối rạn. Kết quả khảo sát tháng 3/2011 cho thấy, vùng phân bố tập trung của rong biển Thổ Châu chủ yếu tập trung ở các vùng rạn san hô và vùng ven đảo (nơi có kiểu nền là đáy đá, đá san hô và san hô chết). Các khu vực phân bố tập trung của rong biển là khu vực phía Bắc và phía Nam Thổ Châu, phía Bắc và Đông Nam Hòn Vọng, phía Tây Nam Hòn Cao Cát. Vùng phân bố chủ yếu của rong biển vùng biển ven đảo Thổ Châu vào tháng 3/2011 được thể hiện ở *Hình 4*.



**Hình 4. Vùng phân bố chủ yếu của rong biển Thổ Châu, Phú Quốc, Kiên Giang**

**4. KẾT LUẬN**

- Kết quả nghiên cứu đã xác định được 57 loài rong biển thuộc 29 họ của 18 bộ nằm trong 4 ngành rong. Trong đó, ngành rong Đỏ có số loài nhiều nhất với 28 loài, tiếp đến là ngành rong Lục (13 loài), ngành rong Nâu (10 loài). Thấp nhất là ngành rong Lam với 6 loài.

- Số loài rong biển được xác định không nhiều nhưng chúng lại tương đối phong phú về sự đa dạng các bậc phân loại. Sự đa dạng các bậc phân loại của rong biển Thổ Châu được thể hiện qua số ngành, bộ, họ, chi, loài rong biển được xác định ở đây tương đối phong phú.

- Kết quả đã thống kê được khoảng 22 loài rong biển có giá trị kinh tế. Nhiều loài được sử dụng làm nguồn thực phẩm có giá trị của địa phương như chi rong guột (*Caulerpa*), rong câu (*Gracilaria*), rong đồng (*Hypnea*).

- Vùng phân bố tập trung của rong biển Thổ Châu tập trung ở các vùng rạn san hô và vùng ven đảo, như khu vực phía Bắc và phía Nam Thổ Châu, phía Bắc và Đông Nam Hòn Vọng, phía Tây Nam Hòn Cao Cát.

- Kết quả nghiên cứu về hiện trạng thành phần loài rong biển đã bổ sung thêm cơ sở khoa học về đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật biển cho vùng biển Thổ Châu, góp phần cho việc đề xuất quản lý, bảo tồn và phát triển nguồn lợi sinh vật biển của địa phương.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Hữu Dinh, Huỳnh Quang Năng, Trần Ngọc Bút và Nguyễn Văn Tiến (1993), *Rong biển Việt Nam - Phần phía Bắc*, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội, 365 tr.

2. Nguyễn Hữu Đại (1997), *Rong mơ (Sargassaceae) Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, 199 tr.

3. Phạm Hoàng Hộ (1969), *Rong biển Việt Nam - Phần phía Nam*, Bộ Giáo dục và Thanh niên, Trung tâm Học liệu xuất bản Sài Gòn, 558 trang.

4. Đỗ Văn Khương và cộng sự (2010), *Đánh giá điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội các khu bảo tồn biển trọng điểm phục vụ cho xây dựng và quản lý*, Báo cáo tổng kết đề tài, Tài liệu lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hải sản.

5. Nguyễn Văn Tiến (1994a), *Khu hệ rong biển*, Chuyên khảo biển Việt Nam, Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia, Tập IV, tr. 85-98.

6. Nguyễn Văn Tiến (1994b), *Nguồn lợi rong biển*, Chuyên khảo biển Việt Nam, Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia, Tập IV, tr. 236-280.

7. Trần Đình Toại, Châu Văn Minh (2005), *Rong biển dược liệu Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.

8. Tsutsui Isao, Huỳnh Quang Năng, Nguyễn Hữu Dinh, Arai Shogo, Yushida Tadao (2005), *Thực vật biển thường thấy ở phía Nam*, Hội rong biển Nhật Bản, In tại Hoozuki-Syoseki, 250 tr.

9. Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà Nước (1981), *Quy phạm tạm thời điều tra tổng hợp biển*, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội, 205 tr.

10. English, S., C. Wilkinson, V. Baker, (1997), *Survey manual for tropical marine resources*, 2<sup>nd</sup> Edition, H. P. Australian Institute of Marine Science, 390 p.

11. Magurran, A.E. (1988), *Ecological diversity and its measurement*, Princeton University Press, Princeton, NJ.

12. Tseng, C.K. & Lu, B. (2000), *Flora algarum marinarum sinicarum Tomus III Phaeophyta No. II Fucales*, pp. 1-237, 31 pls. Beijing: Science Press.

13. Yoshida, T. (1998), *Marine algae of Japan*, pp, 25 + 1222, Tokyo: Uchida Rokakuho Publishing.

PHỤ LỤC

*Phụ lục 1. Giá trị và công dụng của một số loài rong biển vùng biển ven đảo Thổ Chu*

STT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Giá trị và công dụng
1	<i>Asparagopsis taxiformis</i> (Delile) Trevisan de Saint-Leon 1845	Rong măng leo biển	Thực phẩm, kháng sinh, chống nấm, brouc cô
2	<i>Acanthophora spicifera</i> (M.Vahl) Borgesen 1910	Rong gai rêu	Thực phẩm, thức ăn của rùa biển, carrageenan, kháng sinh, chống thụ thai
3	<i>Laurencia intermedia</i> Yamada 1931	Rong mào gà bò	Chế thuốc mê, thực phẩm
4	<i>Gelidium crinale</i> (Hare ex Turner) Gaillon 1828	Rong thạch sọt	Thực phẩm, chiết agar, chống thụ thai, chống lao
5	<i>Gelidiella acerosa</i> (Forsskal) Feldmann & G.Hamel 1934	Rong đá cong	Thực phẩm, agar, chống thụ thai, chống lao
6	<i>Gelidiella myrioclada</i> (Borgesen) Feldmann & G.Hamel 1934	Rong đá nhánh	Thực phẩm, agar
7	<i>Hypnea pannosa</i> J.Agardh 1847	Rong đông thâm	Thực phẩm, kháng sinh
8	<i>Hypnea spinella</i> (C.Agardh) Kutzling 1847	Rong đông	Chứa các amino axit, axit béo, chất khoáng, gibberellin, các sắc tố, thực phẩm, thuốc chống giun, kháng sinh, chống khối u
9	<i>Gracilaria arcuata</i> Zanardini 1858	Rong câu cong	Chiết agar, thực phẩm
10	<i>Gracilaria edulis</i> (S.G.Gmelin) P.C.Silva 1952	Rong câu	Chiết agar, thực phẩm
11	<i>Actinotrichia fragilis</i> (Forsskal) Borgesen 1932	Rong xạ mao giòn	Giảm cholesterol trong máu
12	<i>Liagora divaricata</i> C.K.Tseng 1941	Rong bún đỏ	Thực phẩm, làm thuốc chống khuẩn
13	<i>Caulerpa racemosa</i> (Forsskal) J.Agardh 1873	Rong guột chùm	Chữa huyết áp thấp, thấp khớp, gây mê, thực phẩm
14	<i>Caulerpa taxifolia</i> (M.Vahl) C.Agardh 1817	Rong guột liềm	Chống nấm khuẩn, hạ huyết áp, chống lao, axit amin, sắc tố
15	<i>Halimeda macroloba</i> Decaisne 1841	Rong hải cốt	Thuốc chống vi rút, giun sán, auxin, gibberellin, cytokinin
16	<i>Dictyota friabilis</i> Setchell 1926	Rong võng bò	Thực phẩm, thức ăn cho gia súc
17	<i>Padina australis</i> Hauck 1887	Rong quạt Úc	Thực phẩm, thuốc chống nấm, phân bón
18	<i>Padina minor</i> Yamada 1925	Rong quạt	Thực phẩm, thức ăn động vật, phân bón
19	<i>Sargassum polycystum</i> C.Agardh 1824	Rong mơ nhánh bò	Chiết alginate, thực phẩm
20	<i>Turbinaria conoides</i> (J.Agardh) Kutzling 1860	Rong loa (chùy) điệp chùy	Chiết alginate, thuốc trừ sâu, chống khuẩn, phân bón
21	<i>Turbinaria ornata</i> (Turner) J.Agardh 1848	Rong loa (chùy) gai	Chiết alginate, thuốc trừ sâu
22	<i>Colpomenia sinuosa</i> (Mertens ex Roth) Derbès & Solier in Castagne 1851	Rong bóng tròn	Thực phẩm

Người phản biện: TS. Nguyễn Khắc Bát

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU BƯỚC ĐẦU VỀ SAN HÔ CỨNG ĐẢO HÒN LA - TỈNH QUẢNG BÌNH

Lê Doãn Dũng

## 1. MỞ ĐẦU

Hệ sinh thái rạn san hô là một trong những hệ sinh thái có tính đa dạng sinh học cao nhất và cổ xưa nhất trên hành tinh (Cesar. H., 2002). Mặc dù tổng diện tích các RSH trên toàn thế giới chỉ chiếm ít hơn 0,2% diện tích bề mặt của đại dương, nhưng các RSH đóng vai trò là nơi nuôi dưỡng nguồn lợi, nơi sinh cư của hơn 1/4 loài cá biển. Cho đến nay, khoảng 4.000 loài cá và 800 loài san hô tạo rạn đã được phân loại và ghi nhận trên tất cả các vùng biển. Hàng triệu loài sinh vật khác sống cố định trong rạn hoặc trong vòng đời của nó có liên quan tới hệ sinh thái vùng RSH (Burke và ctv., 2002).

Vùng biển ven bờ Việt Nam đã xác định được 400 loài thuộc 79 giống san hô cứng, trong đó thành phần loài của vùng biển phía nam cao hơn vùng biển phía bắc. Thành phần loài san hô vùng biển ven bờ nước ta gần tương đương với các vùng đa dạng san hô của thế giới như Philippines (411 loài), nam Papua New Guinea (282 loài), bắc Great Barrier Reef (324 loài), nam Great Barrier Reef (343 loài) và đông Indonesia (350 loài) (Võ Sĩ Tuấn, 2005).

Đảo Hòn La thuộc tỉnh Quảng Bình, nằm trong vịnh Bắc Bộ có diện tích rất nhỏ, khoảng 1 km<sup>2</sup> (đảo chính Hòn La có diện tích khoảng 0,47 km<sup>2</sup>). Mặc dù đảo nằm rất sát đất liền, thuận lợi cho việc điều tra khảo sát, tuy nhiên cho đến nay hầu như chưa có nghiên cứu tổng thể nào về đa dạng sinh học biển xung quanh đảo Hòn La nói chung và về san hô cứng đảo Hòn

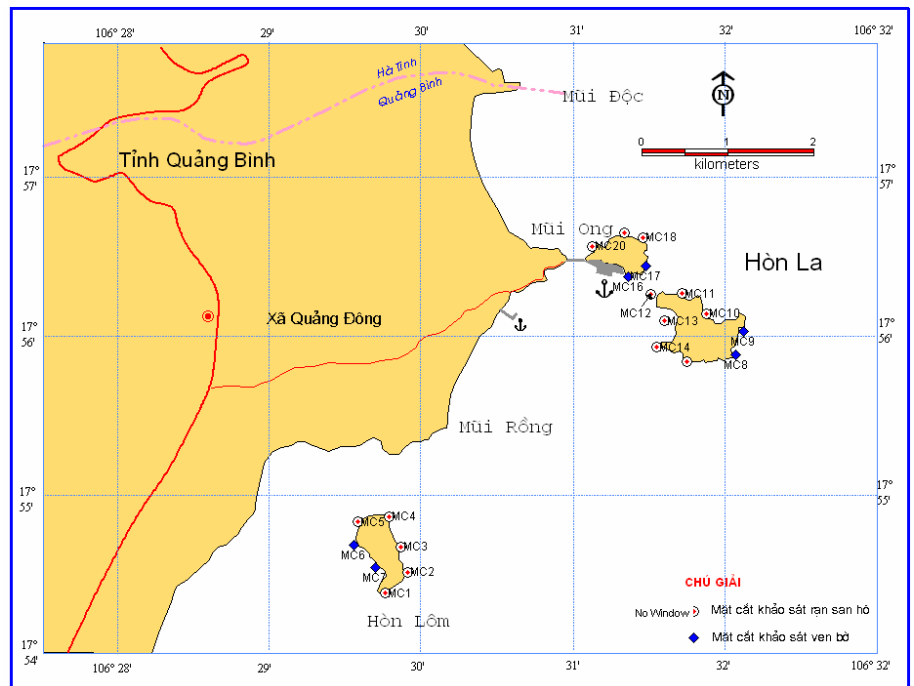
La nói riêng. Nhằm phục vụ quy hoạch các khu bảo tồn biển và phục vụ phát triển bền vững nguồn lợi hải sản, từ tháng 9/2010 đến nay, tiêu dự án I.2 “*Điều tra tổng thể đa dạng sinh học các hệ sinh thái rạn san hô và vùng ven đảo ở vùng biển Việt Nam, phục vụ phát triển bền vững*” đã tiến hành điều tra tổng thể đa dạng sinh học hệ sinh thái rạn san hô ở 19 đảo trọng điểm vùng biển ven bờ Việt Nam, trong đó có đảo Hòn La thuộc vùng biển Quảng Bình. Đây là lần đầu tiên Viện Nghiên cứu Hải sản tiến hành nghiên cứu đa dạng sinh học rạn san hô ở hòn đảo này. Bài viết này dựa trên kết quả của chuyến điều tra tháng 6-7 năm 2011.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phạm vi và thời gian nghiên cứu

- **Phạm vi nghiên cứu:** Vùng nước quanh đảo Hòn La (Quảng Bình) có độ sâu từ 30m nước trở vào bờ. Có tổng số 20 mặt cắt đã được khảo sát (Hình 1).

- **Thời gian nghiên cứu:** Tháng 6-7/2011.



Hình 1. Sơ đồ các mặt cắt khảo sát năm 2011

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### *- Phương pháp nghiên cứu thành phần loài san hô cứng:*

Thành phần loài san hô được xác định bằng cách lặn có khí tài để quan sát trực tiếp. Phần lớn các loài được phân loại trực tiếp ngoài thực địa dựa vào hình thái và màu sắc tập đoàn, một số loài hiếm ít gặp, không thể xác định ngay ngoài thực địa thì tiến hành chụp ảnh, thu mẫu và mang về phòng thí nghiệm. Tại phòng thí nghiệm, dựa vào hình thái, cấu trúc bộ xương và ảnh chụp, các mẫu san hô được phân loại đến loài.

Tài liệu dùng để phân loại chủ yếu là của tác giả Veron.J.E.N (2000); Julian Sprung (1999).

### *- Phương pháp xác định độ phủ san hô sống và các hợp phân đáy khác:*

Được xác định bằng phương pháp Reefcheck theo qui trình hướng dẫn của Hodgson. G., (2002, 2006). Sử dụng phương pháp lặn sâu với thiết bị SCUBA, độ phủ san hô và các hợp phân đáy được ghi nhận ở từng điểm cách nhau 0,5 m dọc theo các dây mặt cắt dài 100m được rải song song với bờ trên đới sườn rạn.

### *- Phương pháp xác định cấu trúc rạn:*

Để xác định kiểu rạn, sự phân đới và các dạng sống chủ yếu của san hô trên mỗi đới, sử dụng các thiết bị lặn sâu SCUBA, các chuyên gia san hô lặn chậm từ điểm có san hô phân bố sát bờ dần ra phía cuối chân rạn. Trong quá trình lặn quan sát các thông số cần thiết như độ dốc, độ gồ ghề, các dạng sống chính của san hô cứng, độ sâu của mỗi đới, độ phủ san hô sống tại các đới và các đặc điểm sinh vật sống, cấu trúc nền đáy khác được ước lượng, xác định. Người quan sát ghi chép tất cả các thông số đó vào bảng nhựa và sau đó được ghi chép vào biểu mẫu thu thập số liệu.

Xác định các đới cấu trúc rạn dựa theo tài liệu hướng dẫn của Dr. DBW (2008) trên trang Website:

<http://ozreef.org/library/articles/zonation.html> và tài liệu của Nguyễn Huy Yết và ctv (1999).

### *- Phương pháp xác định diện tích rạn san hô:*

Diện tích rạn san hô được xác định bằng phương pháp kéo Manta-tow theo qui trình hướng

dẫn của English & Baker (1994) và Kenchington (1984) và kết hợp dùng máy định vị vệ tinh GPS để ghi tọa độ trong quá trình khảo sát.

Tính toán diện tích rạn san hô: Các nguồn số liệu, tọa độ địa lý và thông tin ghi nhận ngoài thực địa bằng máy định vị vệ tinh GPS là cơ sở dữ liệu đầu vào cho phần mềm MapInfor 7.0 để ước tính diện tích rạn san hô. Các điểm tọa độ được ghi nhận ngoài thực địa trên máy GPS sẽ được chuyển vào các bản đồ số hóa MapInfor của mỗi đảo, sử dụng các trình tiện ích của phần mềm MapInfor 7.0 để ước tính diện tích rạn san hô. Diện tích rạn san hô ước tính bằng phương pháp bám điểm GPS đã được kiểm chứng đo đạc đại diện ngoài thực địa để giảm thiểu sai số trong quá trình tính toán.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Thành phần loài san hô cứng

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 45 loài san hô cứng thuộc 7 họ và 14 giống. Xét theo số lượng loài thì họ san hô Faviidae có thành phần loài phong phú nhất là 16 loài chiếm 35,5% tổng số loài, tiếp theo đến họ Acroporidae có 15 loài chiếm 33,3%, họ Poritidae có 6 loài chiếm 13,3%, và 4 họ còn lại có số lượng loài ít từ 1-3 loài/1 họ. Xét theo số lượng giống thì họ Faviidae có số lượng giống nhiều nhất là 6 giống chiếm 43,0% tổng số giống san hô cứng cả đảo. 6 họ còn lại chỉ có từ 1-2 giống/1 họ (bảng 1).

So với các đảo ven bờ nước ta nói chung và so với các đảo khu vực miền Trung nói riêng thì phạm vi phân bố của san hô cứng ở đảo Hòn La rất hẹp, thành phần loài ít hơn rất nhiều so với các đảo khác. Tuy nhiên, do thời gian nghiên cứu và số lượng mặt cắt còn hạn chế nên số lượng thành phần loài san hô cứng này mới chỉ là kết quả bước đầu.

### 3.2. Độ phủ san hô cứng và các hợp phân đáy khác

Áp dụng các chỉ tiêu quan sát của English (1994), đã có 10 chỉ tiêu hợp phân đáy được quan sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn nền đáy là đá tảng (RC), chiếm 43,0%; san hô cứng sống chiếm 21,7%, cát (SD) chiếm 24,0%, các chỉ tiêu còn lại chiếm tỷ lệ rất ít, đặc biệt là hải miên 0,1% và san hô cứng chết 0,6% hầu như không có.

Biến động độ phủ san hô cứng sống giữa các mặt cắt là rất lớn. Ở rất nhiều khu vực nền đáy hoàn toàn là đá tảng, nhưng tại một số ít mặt cắt như MC13, 14, 15 và MC 20 độ phủ san hô cứng lại rất cao khoảng 70-75%, tuy nhiên phạm vi phân bố của san hô sống rất hẹp. Ở mặt cắt

15, san hô phân bố rất tốt từ bờ (độ sâu khoảng 0,5 m nước) ra cách bờ khoảng 100 m (độ sâu khoảng 1,5-2 m nước), chiều dài khu vực phân bố của san hô khoảng 150m.

**Bảng 1. Số lượng giống, loài trong các họ san hô cứng ở Hòn La (đợt khảo sát tháng 6-7/2011)**

TT	Tên khoa học họ	Số lượng giống	Tỷ lệ (%)	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Acroporidae	2	14,3	15	33,3
2	Agariciidae	1	7,1	3	6,7
3	Faviidae	6	43,0	16	35,5
4	Merulinidae	1	7,1	2	4,4
5	Oculinidae	1	7,1	2	4,4
6	Pocilloporidae	1	7,1	1	2,2
7	Poritidae	2	14,3	6	13,3
	<b>Tổng</b>	<b>14</b>	<b>100</b>	<b>45</b>	<b>100</b>

**Bảng 2. Độ phủ san hô cứng và các hợp phần đáy khác (đơn vị: %) (đợt khảo sát tháng 6-7/2011)**

TT	Tên hợp phần đáy	Trung bình (%)	Biến động giữa các mặt cắt (%)
1	San hô cứng sống (HC)	21,7	1,3 – 75,0
2	San hô cứng chết (DC)	0,6	0 - 2,5
3	Đá (RC)	43,0	18,2 – 86,5
4	San hô mềm (SC)	0,4	0 - 2,5
5	Cát (SD)	24,0	9,2 – 36,4
6	Hải miên (SP)	0,1	0 - 2,5
7	Rong cỏ biển (FS)	2,0	0 - 9,3
8	Bùn/sinh (SI)	2,1	0,6 - 10,0
9	Mảnh vụn san hô (Rb)	3,0	1,2 - 5,6
10	Khác (OT)	3,1	0 - 8,1
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	

### 3.3. Phân bố san hô và diện tích rạn

Khu vực phân bố của san hô cứng đảo Hòn La tương đối hẹp. Ở đảo chính Hòn La, san hô phân bố chủ yếu ở khu vực phía tây đảo, khu vực bãi cát từ mõm đá nhô ra ở mặt cắt số 12 đến mõm đá nhô ra ở mặt cắt số 14 với khoảng cách tối đa khoảng 200m từ bờ ra. Ngoài ra, ở đảo Hòn La còn có một bãi san hô rất đẹp nhưng hẹp và nằm sát bờ ở mặt cắt số 15 (hình 2). Các khu vực còn lại quanh đảo nền đáy chủ yếu là đá tảng dựng đứng, một số khu vực bị phủ sa, bùn phủ kín một lớp mỏng. Tổng diện tích khu vực có san hô khoảng 40 ha.

Ở Hòn Mũi Ông, san hô cứng chỉ phân bố tập trung trong một phạm vi rất nhỏ khoảng 1.500 m<sup>2</sup>, rất sát bờ với độ sâu từ 0,5-2m ở mặt cắt số 20. Các khu vực còn lại san hô cứng rất thưa thớt, nền đáy chủ yếu là đá tảng, bị lớp bùn/sinh mỏng bao phủ. Tổng diện tích san hô cứng ở hòn Mũi Ông ước tính khoảng 5 ha (hình 2).

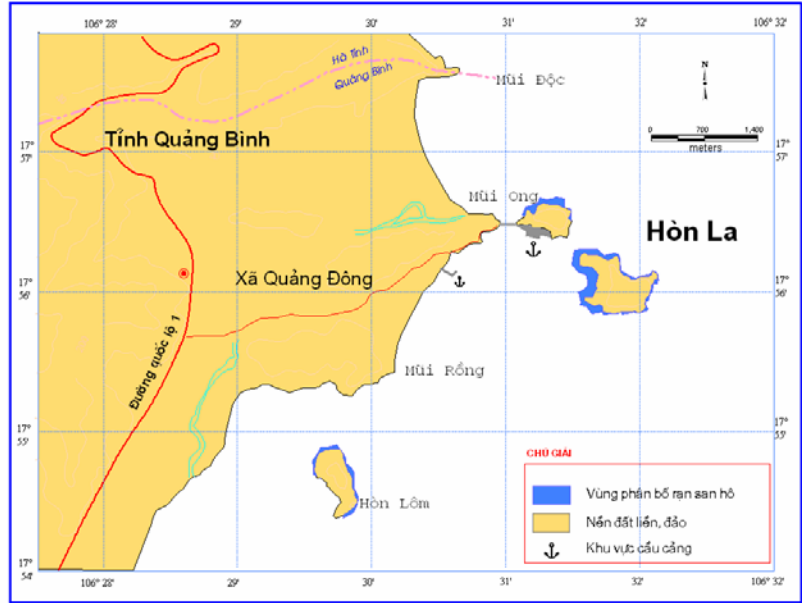
Ở đảo Hòn Lôm, san hô cứng phân bố thưa thớt chủ yếu ở mặt cắt 4, 5 với độ phủ không lớn. Ở phía Đông của đảo này, trải dài từ mặt cắt số 1 đến số 4, san hô rất thưa thớt, hầu như không có với các rạn rất hẹp. Ở khu vực phía Tây đảo (mặt cắt 6, 7) không có san hô cứng phân bố. Tổng diện tích rạn san hô ở Hòn Lôm khoảng 5 ha (hình 2).

**3.4. Một số tác động đến hệ sinh thái rạn san hô**

Tác động đáng kể đến rạn san hô là khai thác hải sản trong vùng rạn của con người. Phần lớn các khu vực tập trung của san hô phân bố rất nông (mặt cắt 12, 13, 14, 15 và 20), từ sát bờ tới độ sâu tối đa không quá 7-10 m nước, cùng với việc đảo Hòn La nằm ở vị trí rất gần với đất liền (cách đất liền khoảng hơn 0,5 km) thuận lợi cho việc khai thác hải sản (kể cả khai thác bằng nghề thủ công lặn). Việc khai thác hải sản diễn ra trên rạn sẽ gây ra sự phá huỷ rất lớn, xoá sổ toàn bộ khu vực phân bố của san hô.

Vấn đề ô nhiễm môi trường do hoạt động tàu thuyền ra- vào cảng Hòn La đến rạn san hô cũng rất đáng được quan tâm. Quy hoạch phát triển khu kinh tế Hòn La, tỉnh Quảng Bình được phê duyệt theo quyết định số 1545/QĐ-TTg, ngày 27/10/2008 của Chính phủ, cảng Hòn La được thành lập theo quyết định số 16/2008/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2008 của Bộ Giao thông Vận tải (<http://www.quangbinh.gov.vn/>). Theo quyết định này, cảng Hòn La có thể tiếp nhận tàu 10.000 DWT. Cảng nằm ở vị trí rất gần với khu vực phân bố của san hô (hình 1, 2 và phụ lục), hiện tại hoạt động tàu thuyền ra vào cảng còn ở mức độ thấp và hoạt động của tàu thuyền sẽ phát triển nhanh trong thời gian tới, nếu hoạt động của cảng không được quản lý tốt sẽ gây ra hiện tượng ô nhiễm dầu, kim loại, ô nhiễm dinh dưỡng trong môi trường nước, cản trở rất lớn đến sự phát triển của san hô cứng tạo rạn ở các khu vực lân cận.

Tác động đáng kể nữa đến rạn san hô khu vực đảo Hòn La là sóng biển và thay đổi nhiệt độ môi trường nước. Đảo Hòn La thuộc tỉnh Quảng Bình, nằm trong vịnh Bắc Bộ nơi hàng năm phải chịu ảnh hưởng của nhiều cơn bão. Với đặc tính san hô phân bố ở khu vực nông sát bờ, sóng to rất dễ làm gãy cành, lật úp tập đoàn san hô. Nhiệt độ nước biển gia tăng ảnh hưởng



**Hình 2. Sơ đồ khu vực phân bố san hô cứng đảo Hòn La- Quảng Bình**

đến sự phát triển của san hô, đặc biệt là những tập đoàn san hô nằm sát bờ.

**4. NHẬN XÉT**

Kết quả nghiên cứu bước đầu đã xác định được 45 loài san hô cứng thuộc 7 họ và 14 giống phân bố quanh đảo Hòn La. Nhìn chung, thành phần loài san hô cứng đảo Hòn La có tính đa dạng thấp hơn nhiều so với các đảo ở vùng lân cận và so với các đảo khác ở vùng biển ven bờ nước ta.

Độ phủ san hô cứng sống trung bình là 21,7%, biến động giữa các mặt cắt từ 1,3 - 75%. Các mặt cắt có độ phủ san hô cứng sống cao từ 70-75% là 13, 14, 15 và 20. Phần lớn san hô phân bố ở phía tây của đảo.

Tổng diện tích rạn san hô ước tính khoảng 50 ha, trong đó đảo Hòn La chính có diện tích 40 ha, Hòn Lôm có diện tích 5 ha và hòn Mũi Ông có diện tích 5 ha.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Cổng trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Bình. <http://www.quangbinh.gov.vn/>
2. Nguyễn Văn Hiếu, Lê Doãn Dũng, 2011. Báo cáo chuyên đề “Hiện trạng đa dạng san hô cứng ở các đảo nghiên cứu” thuộc tiêu dự án I.2 “Điều tra tổng thể đa dạng sinh học các hệ sinh thái rạn san hô và vùng ven đảo ở vùng biển Việt Nam, phục vụ phát triển bền vững”.



## KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

3. Võ Sĩ Tuấn (chủ biên), Nguyễn Huy Yết & Nguyễn Văn Long, 2005. Hệ sinh thái rạn san hô biển Việt Nam. NXB Khoa học và Kỹ thuật, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, 212tr.

4. Nguyễn Huy Yết, Nguyễn Chu Hồi và ctv, 1999. Các phương pháp khảo sát đánh giá và quan trắc (Monitoring) rạn san hô Việt Nam. Hải Phòng, Bộ KHCN và Môi trường-Viện Hải dương học tại Hải Phòng.

5. Burke, L., Selig, L., Spalding, M., 2002. Reefs at risk in Southeast Asia. In: Pomeroy, R.S (2005). *How is your MPA doing? A methodology for evaluating the management effectiveness of marine protected area*. Ocean & Coastal Management 48, pp.485-502.

6. Cesar, H., 2002. The biodiversity benefits of coral reef ecosystems: values and markets. Cesar Environmental Economics Consulting, Amsterdam, The Netherlands.

7. Dr\_DBW., 2008. "Coral reef zonation". <http://ozreef.org/library/articles/zonation.html>. Retrieved 21, January, 2008.

8. English S., Wilkinson C. and Baker V. (1994). Survey manual for tropical marine resources, Australian Institute of Marine Science Townsville, Australia.

9. Hodgson, G., Liebeler, J., 2002. The global coral reef crisis. Trends and solutions. Institute of the Environment University of California at Los Angeles.

10. Kenchington, R. A., 1984. Large area survey of coral reefs. In comparing coral reef survey method, 21, pp. 92-103.

11. Julian Sprung, 1999. *Corals: A quick reference guide*. Ricordea Publishing, Coconut Grove, Florida 33133 USA.

12. Veron J.E.N., 2000. Corals of the World, Vol . 1,2,3. Australian Institute of Marine Science, PMB 3, Townsville MC, Qld 4810, Australia.

### Phụ lục:



Toàn cảnh cảng Hòn La (Nguồn: <http://www.quangbinh.gov.vn/>)



Một góc cảng Hòn La (Ảnh: Lê Doãn Dũng - tháng 7/2011)

Người phân biện: PGS.TS. Đỗ Văn Khương

# HIỆN TRẠNG KHAI THÁC HẢI SẢN CỦA CÁC TÀU CÁ VIỆT NAM Ở VỊNH BẮC BỘ

Phan Đăng Liêm  
Nguyễn Phi Toàn

## 1. MỞ ĐẦU

Nghề cá nước ta nói chung và ở khu vực vịnh Bắc Bộ nói riêng là nghề cá qui mô nhỏ, đa dạng về kích cỡ tàu thuyền và loại hình khai thác. Số lượng tàu thuyền khu vực vịnh Bắc Bộ liên tục tăng với tốc độ bình quân trên dưới 6%/năm, công suất máy tàu tăng với mức bình quân 9,8%/năm. Việc gia tăng phương tiện và cường lực khai thác đã làm cho nguồn lợi hải sản có xu hướng suy giảm, đặc biệt là vùng biển ven bờ.

Trong thời gian qua việc điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác hải sản ở vịnh Bắc Bộ đã được quan tâm. Nội dung nghiên cứu chủ yếu tập trung đánh giá biến động nguồn lợi, trữ lượng và khả năng khai thác, hiện trạng cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp khai thác hải sản,... Kết quả của các hoạt động nghiên cứu trên đã cung cấp cho các nhà quản lý địa phương và Trung ương có cơ sở khoa học để hoạch định chính sách quản lý nghề cá theo hướng bền vững.

Tuy nhiên, các công trình trên thường chỉ được thực hiện trong thời gian ngắn và không liên tục; ở quy mô, phạm vi hạn chế nên công tác định hướng phát triển khoa học công nghệ và phục vụ cho công tác quản lý gặp không ít khó khăn. Với nguồn số liệu hiện có từ đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ cho việc điều chỉnh cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp khai thác hải sản”. Báo cáo này sẽ tổng hợp, phân tích hiện trạng khai thác hải sản của đội tàu cá Việt Nam ở vịnh Bắc Bộ.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Các nhóm nghề điều tra: Nghề lưới kéo, nghề lưới vây, nghề lưới rê, nghề câu và nghề khác (chụp mực, lồng bẫy, nghề đáy, te xiệp).

- Nhóm tàu điều tra: Nhóm 1: <20cv; nhóm 2: 20-<50cv; nhóm 3: 50-<90cv; nhóm 4: 90-<250cv và nhóm 5: ≥ 250cv.

- Các tỉnh điều tra, gồm: Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hoá và Nghệ An.

#### 2.2.2. Phương pháp thu thập số liệu

- Điều tra thứ cấp được tiến hành ở 9 tỉnh thuộc khu vực Vịnh Bắc Bộ. Số liệu điều tra, gồm: Công suất máy, nghề nghiệp, sản lượng khai thác,....

- Tiến hành phỏng vấn trực tiếp các chủ tàu/thuyền trưởng ở cảng cá, bến cá,..  
- Thu thập số liệu nhật ký khai thác trên các tàu trực tiếp sản xuất trong 2 năm 2008 và 2009 theo 2 vụ (vụ cá bắc và vụ cá nam).

#### 2.2.3. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu

- Tổng sản lượng khai thác:

$$SL = CPUE \times A \times F \times BAC$$

Trong đó: CPUE: là năng suất khai thác (kg/ngày/tàu)

A: Số ngày hoạt động tiềm năng của đội tàu;  
F: Số tàu tiềm năng tham gia đánh bắt; BAC: Hệ số hoạt động của đội tàu.

- Tổng doanh thu của tàu (DT): được xác định bằng doanh thu trung bình chuyên biển (DT<sub>cb</sub>) nhân với số chuyến biển (t) thực hiện trong năm.

$$DT = DT_{cb} \times t$$

- Lợi nhuận (LN): được tính bằng tổng doanh thu trừ đi chi phí biến đổi, chi phí cố định.

$$LN = DT - CP_{bd} - CP_{cd}$$

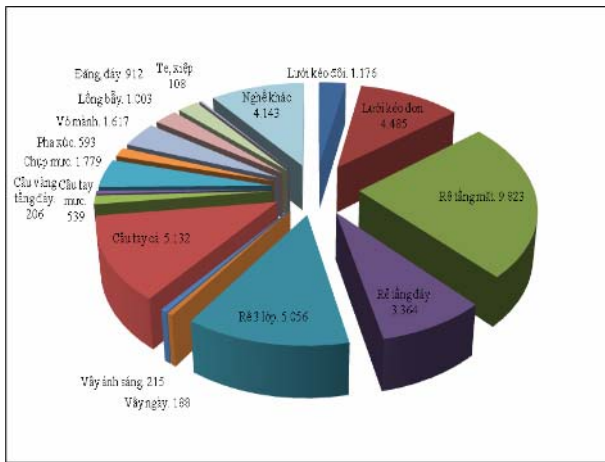
Trong đó: CP<sub>cd</sub>: chi phí cố định (gồm khấu hao phương tiện, lãi suất, bảo hiểm,...)

CP<sub>bd</sub>: Chi phí biến đổi (gồm dầu, nước đá, lương thực, lương thủy thủ,...).

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Cơ cấu tàu thuyền của các tỉnh ở khu vực vịnh Bắc Bộ

Tính đến cuối năm 2011, số lượng tàu khai thác ở vịnh Bắc Bộ là 40.339 chiếc, chiếm 31,4% tổng số tàu của cả nước (Cục KT & BVNL). Số lượng tàu thuyền cụ thể cho từng nghề ở hình 1.



Hình 1. Cơ cấu tàu thuyền phân theo nghề ở vịnh Bắc Bộ

Ngoài ra, tham gia khai thác ở vùng biển vịnh Bắc Bộ, còn có tàu thuyền của khu vực miền Trung. Từ năm 2007 – 2009, hàng năm có khoảng 420 - 550 chiếc tàu của khu vực miền Trung cùng tham gia khai thác, thời gian khai thác trung bình khoảng 4 - 5 tháng/năm (Nguồn: Bộ đội Biên phòng, cảng cá, chi cục KT & BVNL các tỉnh).

**3.2. Hiện trạng hoạt động của các đội tàu khai thác hải sản ở vịnh Bắc Bộ**

**3.2.1. Hiện trạng về tàu thuyền và trang thiết bị khai thác**

- *Kết cấu vỏ tàu:*

Đội tàu khai thác hải sản ở khu vực vịnh Bắc Bộ có kết cấu vỏ tàu chủ yếu là vỏ gỗ, một số tàu vỏ là xi măng lưới thép, khả năng chịu sóng gió của các tàu công suất lớn khoảng cấp 5 - 6. Các tàu công suất nhỏ khả năng chịu sóng gió khoảng cấp 3 - 4.

- *Hiện trạng về máy tàu:*

Tàu thuyền nghề cá ở khu vực vịnh Bắc Bộ thường lắp máy thủy hoặc máy bộ cải hoán đã qua sử dụng, chất lượng còn lại chỉ khoảng 70 - 80% so với máy mới. Những máy này thường có hiệu là: Hino, Daiyar, Mitsubishi Volvo, Isuzu, Yanmar. Đặc biệt, 100% các tàu công suất nhỏ hơn 20cv lắp máy do Trung Quốc sản xuất.

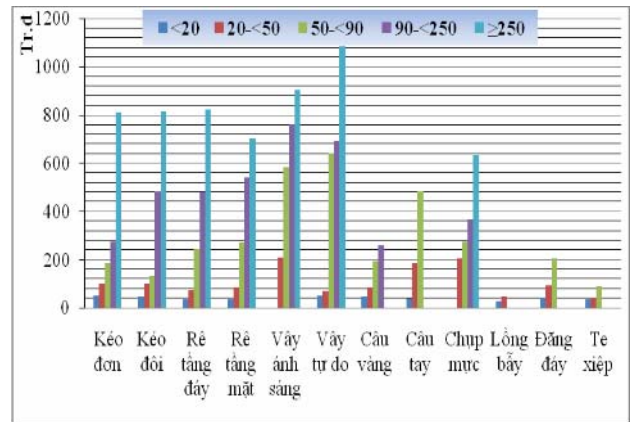
- *Trang thiết bị khai thác:*

- Máy điện hàng hải: Đội tàu công suất <20cv thường chỉ trang bị máy đảm nhận loại 1 băng hoặc điện thoại di động. Các tàu công

suất lớn trang bị khá đầy đủ các trang thiết bị hàng hải cần thiết như: máy đảm nhận, máy đảm dài, máy định vị,...

- Trang thiết bị khác: Đội tàu công suất <20cv thường không trang bị đầy đủ các trang thiết bị khai thác. Đội tàu công suất lớn trang bị khá đầy đủ các thiết bị khai thác cần thiết như: cầu, tời thu cáp, tời thu cuộn cáp, máy thu ngư cụ.

**3.2.2. Mức vốn đầu tư cho các đội tàu**



Hình 2. Mức vốn đầu tư phân theo nghề và nhóm công suất ở vịnh Bắc Bộ

Mức vốn đầu tư cho các đội tàu có sự khác nhau giữa các nghề và giữa các nhóm công suất. Mức độ khác nhau ít hay nhiều phụ thuộc vào khả năng tài chính của từng người. Mức vốn đầu tư trung bình của đội tàu công suất <20cv là 41,2 tr.đ/tàu, đội tàu công suất từ 20-<50cv là 116,1 tr.đ/tàu, đội công suất từ 50 - <90cv là 299,3tr.đ/tàu, đội tàu công suất từ 90-<250cv là 481,4tr.đ/tàu, đội tàu công suất ≥250cv là 824,3tr.đ/tàu.

**3.2.3. Hiệu quả hoạt động của các đội tàu**

- *Sản lượng khai thác:*

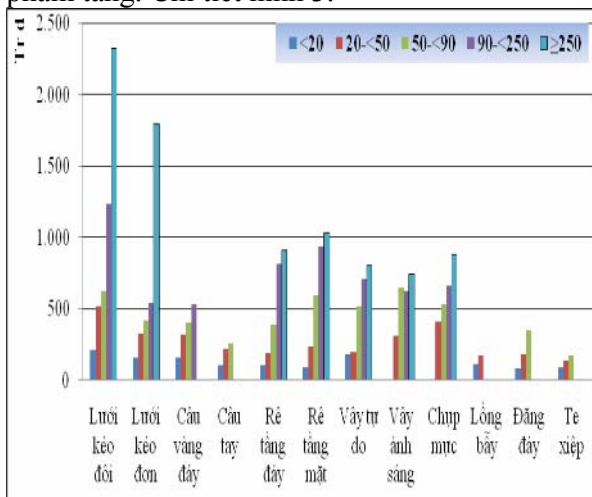
Bảng 1 cho thấy, tổng sản lượng của các nghề ở vịnh Bắc Bộ khai thác được từ năm 2007 - 2009 có xu hướng tăng, điều này có thể giải thích do số lượng tàu ở khu vực này từ năm 2007 - 2009 liên tục tăng, công nghệ khai thác ngày càng hiện đại hơn. Sản lượng năm 2009 (553.377,8 tấn) cao hơn năm 2008 (416.507,5 tấn) khoảng 1,33 lần và cao hơn năm 2007 (407.284,2 tấn) khoảng 1,36 lần.

**Bảng 1. Sản lượng khai thác của các nghề phân theo nhóm công suất ở VBB**

Thời gian	Sản lượng (tấn)					Tổng
	<20	20-<50	50-<90	90-<250	>=250	
2007	50.483,3	96.712,2	94.620,5	128.208,1	36.260,7	407.284,2
2008	85.205,2	83.405,4	110.662,8	104.610,9	32.623,1	416.507,5
2009	172.524,7	126.124,8	89.572,0	127.518,6	37.637,6	553.377,8

**- Doanh thu:**

Doanh thu trung bình của các nghề ở vịnh Bắc Bộ có xu hướng tăng so với trước đây, điều này có thể giải thích là do giá sản phẩm tăng. Chi tiết hình 3.

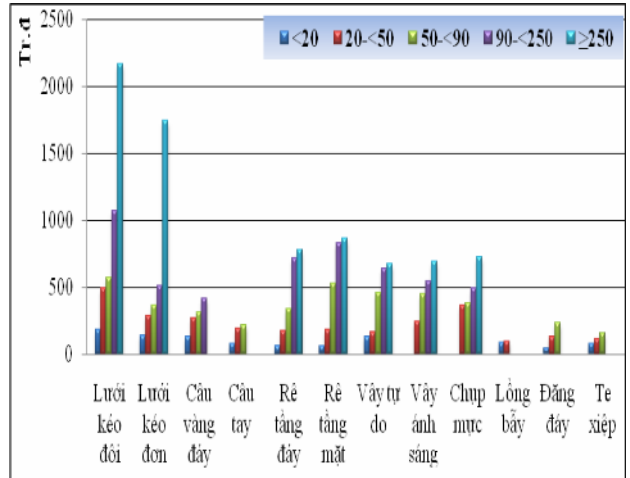


**Hình 3. Doanh thu trung bình của các nghề phân theo nhóm công suất**

Doanh thu trung bình của các đội tàu ở vịnh Bắc Bộ từ 85,1- 2.323,4 tr.đ/tàu/năm, đây là mức doanh thu khá cao và có xu hướng tăng theo sự tăng công suất máy tàu (hình 3). Doanh thu của các nghề ở khu vực vịnh Bắc Bộ nhìn chung thấp hơn so với các khu vực khác trong cả nước [2]. Tuy nhiên, để biết được các nghề khai thác ở đây có đạt hiệu quả kinh tế hay không, cần phải xét đến lợi nhuận ròng.

**- Chi phí sản xuất:**

Chi phí trung bình của đội tàu khai thác hải sản ở vịnh Bắc Bộ khoảng từ 40,5 - 2.166,8 tr.đ/tàu/năm. Chi phí trung bình đều có xu hướng tăng theo sự tăng công suất máy tàu (hình 4). Nhìn chung, chi phí trung bình của các nghề ở khu vực vịnh Bắc Bộ thấp hơn so với các khu vực khác trong cả nước [2].



**Hình 4. Chi phí trung bình của các nghề phân theo nhóm công suất**

**- Lợi nhuận:**

**Bảng 2. Lợi nhuận của các nghề phân theo nhóm công suất**

Chỉ tiêu	Nhóm công suất (cv)				
	<20	20 - <50	50 - <90	90 - <250	>=250
Lưới kéo đơn	35,1	25,4	55,4	163,6	156,6
Lưới kéo đôi	21,0	37,3	56,6	36,3	168,4
Lưới rê tầng đáy	29,3	51,8	86,3	113,2	-
Lưới rê tầng mặt	32,3	34,4	49,4	-	-
Lưới vây ánh sáng	40,6	15,3	55,3	94,3	131,2
Lưới vây tự do	30,2	58,3	64,8	113,6	165,9
Câu vàng tầng đáy	55,4	35,9	59,8	67,6	127,4
Câu tay	-	72,0	194,9	86,3	49,7
Chụp mực	-	50,6	150,5	167,3	158,9
Lồng bẫy	31,5	79,8	-	-	-
Nghề đăng đáy	44,6	50,7	113,6	-	-
Te xiệp	14,3	23,2	19,9	-	-

Như vậy, nhìn chung lợi nhuận của các nghề ở vịnh Bắc Bộ khá cao nhưng vẫn còn thấp hơn so với các khu vực khác trong cả nước [2]. Vì thế Nhà nước cần có các cơ chế, chính sách hỗ trợ nhằm từng bước giảm thiểu số tàu khai thác ở vùng biên ven bờ, số tàu thuộc các nghề khai thác có hại và đầu tư nâng cấp đội tàu khai thác ở vùng biển xa bờ, khai thác có chọn lọc.

### 4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

#### 4.1. Kết luận

Tổng số tàu ở khu vực vịnh Bắc Bộ là 40.339 chiếc, chiếm 31,4% tổng số tàu của cả nước. Số tàu công suất nhỏ hơn 90cv chiếm 92,8%, số tàu công suất lớn hơn hoặc bằng 90cv chiếm 7,2% tổng số tàu lắp máy của toàn khu vực.

Tổng số tàu khu vực khác tham gia khai thác ở vịnh Bắc Bộ là khoảng 420 - 550 chiếc/năm, thuộc các nghề lưới kéo, lưới rê, chụp mực, lồng bẫy.

Mức vốn đầu tư trung bình cho một đơn vị nghề khoảng 41,2 - 824,3 tr.đ/tàu và có xu hướng tăng theo sự tăng công suất máy tàu.

Sản lượng khai thác hải sản ở vịnh Bắc Bộ vào năm 2007 là 407.284,2 tấn, năm 2008 là 416.507,5 tấn và năm 2009 là 553.377,8 tấn.

Lợi nhuận trung bình của đội tàu khoảng từ 14,3 - 194,9 tr.đ/tàu/năm và xu hướng tăng giảm theo sự tăng công suất máy tàu không rõ ràng.

#### 4.2. Đề xuất

- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật nhằm hạn chế giảm chất lượng tàu cá.

- Nghiên cứu, ứng dụng các ngư cụ và phương pháp khai thác chọn lọc, có hiệu quả phù hợp điều kiện ngư trường khu vực vịnh Bắc Bộ.

- Nhà nước cần tăng mức đầu tư vào các lĩnh vực như: cơ sở hạ tầng nghề cá, điều tra đánh giá nguồn lợi, dự báo ngư trường, hỗ trợ ngư dân về lãi suất vay,... Trong đó, cần ưu tiên vốn vay cho ngư dân chuyển sang đóng

mới, cải hoán, nâng cấp thành tàu công suất lớn đánh bắt ở vùng biển xa bờ với công nghệ tiên tiến.

- Tổ chức lại sản xuất trên biển, bao gồm từ khâu dự báo ngư trường, tổ chức khai thác theo đoàn đội, có tàu hậu cần, dịch vụ đi theo, đảm bảo thông tin liên lạc, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, bám biển dài ngày an toàn và hiệu quả.

- Trao đổi thông tin khoa học, công nghệ và thị trường phục vụ khai thác, nhập công nghệ khai thác tiên tiến.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, 2010. Tổng hợp cơ cấu tàu thuyền khai thác thủy sản, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Kháng, 2010. Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ cho việc điều chỉnh cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp khai thác hải sản, Viện nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.
3. Vũ Việt Hà và Nguyễn Việt Nghĩa, 2008. Tình hình hoạt động khai thác hải sản ở vịnh Bắc Bộ giai đoạn 2000 - 2005, Viện nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.
4. Vũ Duyên Hải, 2007. Đánh giá hiện trạng công nghệ khai thác hải sản xa bờ, Trung tâm khuyến ngư Quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Long, 1997. Đánh giá hiện trạng công nghệ khai thác hải sản xa bờ ở những vùng biển trọng điểm, Viện Nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.
6. Đặng Văn Thi, Nguyễn Bá Thông và Vũ Việt Hà, 2006. Tổng quan nguồn lợi và hệ sinh thái vùng biển vịnh Bắc Bộ, Viện Nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.
7. Thiele U. T. W., 2005. Economic performance and fishing efficiency of marine capture fisheries, FAO FTP No. 482, Rome, Italy.
8. <http://www.gso.gov.vn>.
9. <http://www.fao.org>

*Người phân biện: ThS. Nguyễn Văn Kháng*

**NEWSLETTER**  
**RESEARCH INSTITUTE FOR**  
**MARINE FISHERIES**  
**MINISTRY OF AGRICULTURE**  
**AND RURAL DEVELOPMENT**

**No. 24**  
**April 2012**  
**Quarterly**

**Editor in Chief**

Pham Huy Son

**Editorial team**

Nguyen Quang Hung

Tran Canh Dinh

Nguyen Viet Nghia

Nguyen Van Nguyen

Nguyen Duong Thao

Dang Van Thi

Nguyen Phi Toan

**Secretary**

Nguyen Thi Tinh

**Address:** Research Institute for Marine Fisheries

224 Le Lai - Ngo Quyen - Hai Phong

Tel: (84-31) 3836656 - 3836204

Fax: (84-31) 3836812

Email: vhs@rimf.org.vn

Publishing License No.

43/GP-XBBT issued on 27 May 2011

Printed in Science and Technology Printing House JSC

18 Hoang Quoc Viet, Cau Giay, Hanoi

**IN THIS ISSUE**

**INFORMATION - ACTIVITIES**

- Co-operation between the Research Institute for Marine Fisheries (RIMF) and ANTEL Investment Limited Fishing Company (ANTEL) on the Fisheries research and Experimental fishing of tuna resources in the Economic Exclusive Zone (EEZ) of Vietnam 1
- Training program on maritime safety 1
- Cooperation on using M.V. SEAFDEC 2 for Marine Fisheries Resources Survey in Vietnam. 2
- The 5<sup>th</sup> Congress of Research Institute for Marine Fisheries Youth Union, term 2012-2014 3
- Workshop: Opinion Contribution for building Vietnam Standards 4
- Military Training for RIMF's Self-Defense Force in 2012 5
- Celebrating the 53<sup>th</sup> Anniversary of Vietnam's Fisheries Traditional Day, the day Uncle Ho visited fishing villages (April 1, 1959 – April 1, 2012) 6

**SCIENTIFIC-TECHNOLOGICAL ACTIVITIES**

- Some hydrometeorological characteristics of coastal waters of West Bac Bo Gulf. 10
- Initial research on species composition of seagrass around Tho Chau island, Phu Quoc, Kien Giang. 15
- Preliminary research on hard corals in the waters of Hon La island – Quang Binh province. 20
- Fishing operations of Vietnam's fishing vessels in Bac Bo Gulf. 25